

Số: 4030/BC-VPCP

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2019

| | |
|----------------------------------|---------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ: ... C |
| | Ngày: ... 22/5/2019 |

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính 4 tháng đầu năm 2019; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong Quý II năm 2019

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao (Công văn số 320/TTg-KSTT ngày 15 tháng 3 năm 2019), Văn phòng Chính phủ tổng hợp, báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính 4 tháng đầu năm 2019; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong Quý II năm 2019, như sau:

Phần I.

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I. Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh

1. Tình hình, kết quả thực hiện cải cách thủ tục hành chính

Thực hiện Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, các bộ, ngành, địa phương duy trì thường xuyên, có kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính; Văn phòng Chính phủ phát hành gần 170 văn bản tham gia ý kiến, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện những nhiệm vụ liên quan đến cải cách thủ tục hành chính, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính. Một số kết quả cụ thể như sau:

a) Về kiểm soát khâu ban hành thủ tục hành chính

Nhằm kiểm soát chặt chẽ quy định thủ tục hành chính từ khâu dự thảo, trong những tháng đầu năm 2019, các Bộ, ngành, địa phương đã thực hiện

đánh giá tác động 177 thủ tục hành chính quy định tại 38 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Các đơn vị chức năng của các Bộ, ngành, địa phương đã thẩm định, thẩm tra 109 thủ tục hành chính quy định tại 37 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Một số bộ, địa phương quan tâm và làm tốt công tác này là các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các địa phương: Quảng Bình, Quảng Trị, Bến Tre, Hải Dương, Thanh Hóa.

Tuy nhiên, việc kiểm soát khâu ban hành thủ tục hành chính vẫn chưa chặt chẽ. Minh chứng qua quá trình thẩm tra của Văn phòng Chính phủ cho thấy, Văn phòng Chính phủ đã thẩm tra đối với 22 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính quy định¹ (số lượng thủ tục hành chính kiểm đếm được là 115 thủ tục), trong đó, đề nghị không quy định 14 thủ tục; sửa đổi, bổ sung 98 thủ tục không cần thiết, không hợp lý, chiếm 56,28% số thủ tục hành chính quy định tại dự thảo (Chi tiết tại Phụ lục I, II).

b) Về công bố, công khai thủ tục hành chính

Trong những tháng đầu năm 2019, các bộ, ngành, địa phương đã ban hành 700 quyết định công bố 13.386 thủ tục hành chính được quy định tại 132 văn bản quy phạm pháp luật để cập nhật, niêm yết tại nơi giải quyết và đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (Chi tiết tại Phụ lục III).

c) Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính

Trong những tháng đầu năm 2019, các Bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận 1.049 phản ánh, kiến nghị (PAKN), đã xử lý 934/1.049 PAKN (đạt 89,03%), còn 115 PAKN đang được xem xét, xử lý. Riêng Hệ thống tiếp nhận, trả lời PAKN của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, đã tiếp nhận 1.897 PAKN, trong đó có 466 PAKN thuộc phạm vi xem xét, xử lý. Văn phòng Chính phủ đã phân loại, chuyển 306 PAKN tới các Bộ, cơ quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để xem xét, xử lý theo thẩm quyền. Các bộ, ngành, địa phương đã xử lý, trả lời được 257/306 PAKN (đạt 83,98%) và đăng tải công khai kết quả xử lý trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (49 PAKN đang được các bộ, ngành, địa phương xem xét, xử lý theo thẩm quyền). Về cơ bản, người dân và doanh nghiệp đồng tình với kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước (Chi tiết tại Phụ lục IV).

Làm tốt công tác tiếp nhận, trả lời PAKN của người dân là các Bộ: Giao thông vận tải, Nội vụ, Xây dựng, Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam; các địa phương: Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Bình.

¹ Gồm: 01 dự án Luật, 10 dự thảo Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Làm tốt công tác tiếp nhận, trả lời PAKN của doanh nghiệp là các Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; các địa phương: Hải Phòng, Tây Ninh, Bình Dương, Lâm Đồng.

2. Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh

a) Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ giao tại Nghị quyết 02/NQ-CP

Trong những tháng đầu năm 2019, công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021. Nghị quyết đề ra mục tiêu và các nhóm giải pháp mang tính định hướng, Chính phủ giao bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất, tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể.

- Đến hết tháng 4/2019, có 19/23 bộ, cơ quan (bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam), 54/63 địa phương ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết này. Nhìn chung, Kế hoạch của hầu hết các bộ, ngành bám sát mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ, giải pháp Chính phủ đề ra. Một số Bộ, cơ quan có Kế hoạch chi tiết, cụ thể, từ đó có thể đánh giá được kết quả và mức độ thực hiện, điển hình như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tư pháp; các tỉnh: Quảng Ninh, Hà Nội, Đồng Tháp...

Có 10 cơ quan đã hoàn thành 100% nhiệm vụ ban hành các tài liệu hướng dẫn, kế hoạch cải thiện các bộ chỉ số, chỉ số thành phần được phân công làm đầu mối và chủ trì, chịu trách nhiệm, cụ thể là: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (ban hành 4/4 tài liệu hướng dẫn được giao²), Bộ Khoa học và Công nghệ (ban hành 4/7 tài liệu; 3/7 chỉ số thành phần còn lại đã được đề cập trong tài liệu hướng dẫn bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành nên Bộ Khoa học và Công nghệ không ban hành hướng dẫn riêng³); Bộ Thông tin và Truyền thông (6/6⁴), Bộ Công Thương (3/3⁵), Bộ Tài chính (3/3⁶), Bộ Giáo dục

² 02 bộ chỉ số: Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0; 02 chỉ số thành phần của Môi trường kinh doanh là: Khởi sự kinh doanh và Bảo vệ nhà đầu tư.

³ Ban hành tài liệu hướng dẫn và Kế hoạch cải thiện Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo; 02 nhóm chỉ số thành phần theo Báo cáo Đổi mới sáng tạo là: nhóm Giải pháp công nghệ, nhóm Năng lực Đổi mới sáng tạo; nhóm chỉ số Công nghệ và Đổi mới sáng tạo theo đánh giá Mức độ sẵn sàng cho sản xuất tương lai. Đối với 03 chỉ số thành phần của Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 là: Chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển, Tăng trưởng về doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và Công ty có ý tưởng sáng tạo mới đột phá thì do trong tài liệu hướng dẫn bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có đề cập nên Bộ Khoa học và Công nghệ không ban hành tài liệu hướng dẫn riêng.

⁴ Bộ chỉ số Chính phủ điện tử; chỉ số thành phần Ứng dụng công nghệ thông tin theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0; chỉ số thành phần Hạ tầng công nghệ thông tin, Công nghệ thông tin và sáng tạo trong mô

và Đào tạo (2/2⁷), Bộ Tư pháp (1/1⁸), Ngân hàng Nhà nước (1/1⁹); Bộ Xây dựng (1/1¹⁰); Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (1/1¹¹). Nhiều bộ, ngành ban hành tài liệu hướng dẫn đảm bảo tiến độ và chất lượng, như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Chi tiết tại Phụ lục V).

- Việc cải thiện môi trường kinh doanh đòi hỏi sự “vào cuộc” mạnh mẽ của các bộ, ban ngành và các địa phương với việc thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp mới có thể tạo ra sự thay đổi. Với vai trò cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng, Văn phòng Chính phủ đã chủ động báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đề xuất giải pháp cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh trong Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới. Theo đó, đã chủ trì điều phối và tổ chức các buổi làm việc của chuyên gia Ngân hàng Thế giới với các bộ, ngành liên quan để trao đổi về 06/10 chỉ số thành phần trong Doing Business; đôn đốc các bộ, cơ quan liên quan cập nhật, cung cấp kết quả cải cách về chính sách, quy định, thủ tục hành chính của Việt Nam gửi Ngân hàng Thế giới, phục vụ xây dựng Báo cáo Doing Business 2020.

Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính đã thành lập 05 Tổ công tác để triển khai các hoạt động cải thiện các chỉ số liên quan đến môi trường kinh doanh¹²; chủ trì 07 cuộc họp với 13 hiệp hội doanh nghiệp và các bộ, ngành liên quan để tiếp nhận 69 vấn đề vướng mắc của doanh nghiệp; đã kiến nghị giải quyết 54 vấn đề (15 vấn đề chưa đủ cơ sở xử lý), trong đó, 23 vấn đề đã được giải quyết¹³; những vấn đề

hình kinh doanh, Công nghệ thông tin và sáng tạo trong mô hình của tổ chức, Sáng tạo trực tuyến theo Báo cáo Đổi mới sáng tạo.

⁵ Bộ chỉ số Hiệu quả cạnh tranh ngành logistics; 02 chỉ số thành phần là: Chất lượng và năng lực các dịch vụ logistics theo báo cáo Hiệu quả cạnh tranh ngành logistics và Tiếp cận điện năng theo Báo cáo Môi trường kinh doanh.

⁶ Cấu phần Nộp thuế trong Chỉ số thành phần Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội, chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới theo Báo cáo Môi trường kinh doanh; chỉ số thành phần Vốn hóa thị trường chứng khoán theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0.

⁷ Chỉ số thành phần Hợp tác nghiên cứu nhà trường - doanh nghiệp và các chỉ số thuộc nhóm Nguồn nhân lực theo Báo cáo Đổi mới sáng tạo.

⁸ Chỉ số thành phần Chi phí tuân thủ pháp luật theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0.

⁹ Chỉ số thành phần Tiếp cận tín dụng theo Báo cáo Môi trường kinh doanh.

¹⁰ Chỉ số thành phần Cấp phép xây dựng theo Báo cáo Môi trường kinh doanh.

¹¹ Cấu phần Nộp Bảo hiểm xã hội trong chỉ số thành phần Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội theo Báo cáo Môi trường kinh doanh.

¹² Tổ công tác cải thiện chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới và chỉ số Nộp thuế do Lãnh đạo Bộ Tài chính làm Tổ trưởng và Tổ công tác cải thiện chỉ số Tiếp cận điện năng do Lãnh đạo Bộ Công Thương làm Tổ trưởng; Tổ công tác cải thiện chỉ số cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan do Lãnh đạo Bộ Xây dựng làm Tổ trưởng; Tổ công tác cải cách quy định về đăng ký đất đai do Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường làm Tổ trưởng.

¹³ Ví dụ: trong số 12 vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ đã có 06 vấn đề được xử lý tại các dự thảo nghị định đang trình Chính phủ; 06 vấn đề là những vướng mắc thực tiễn đã được các bộ thống nhất phương án giải

còn lại đã được các Bộ tiếp thu và cam kết hoàn thành để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

Bên cạnh những việc làm được nêu trên, qua theo dõi chung, Văn phòng Chính phủ nhận thấy còn những hạn chế sau đây:

- Nhiều bộ, cơ quan, địa phương ban hành Kế hoạch chưa kịp thời, một số bộ, ngành vẫn chưa thật sự hiểu rõ, đầy đủ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và cách tiếp cận các chỉ tiêu theo thông lệ quốc tế nên Kế hoạch ban hành mang tính hình thức. Chế độ thông tin báo cáo thực hiện chưa nghiêm, hết tháng 4/2019, Văn phòng Chính phủ mới nhận được báo cáo quý I của 19/23 bộ, cơ quan và 40/63 địa phương; trong đó nhiều báo cáo gửi chậm so với yêu cầu.

- Việc ban hành tài liệu hướng dẫn và Kế hoạch cải thiện các chỉ số, chỉ số thành phần còn chậm. Thời hạn theo yêu cầu là quý I năm 2019, nhưng đến nay mới có 29/36 bộ chỉ số, chỉ số thành phần được ban hành tài liệu hướng dẫn và Kế hoạch cải thiện. Còn 05 bộ, cơ quan chưa ban hành tài liệu hướng dẫn, Kế hoạch cải thiện các bộ chỉ số, chỉ số thành phần, cụ thể gồm: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (0/2¹⁴), Bộ Tài nguyên và Môi trường (0/2¹⁵), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (0/1¹⁶), Bộ Giao thông vận tải (0/1¹⁷), Thanh tra Chính phủ (0/1¹⁸). Do đó, các bộ, ngành liên quan và địa phương gặp khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ, giải pháp cải thiện các chỉ số này theo mục tiêu Chính phủ đề ra.

Nghị quyết giao các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, bãi bỏ, chấm dứt việc quy định thủ tục hành chính trong công văn hướng dẫn, hoàn thành trong quý I năm 2019; tuy nhiên cho đến nay, Văn phòng Chính phủ chưa nhận được thông tin về tình hình thực hiện nhiệm vụ này của các bộ, cơ quan.

b) Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ giao tại Công văn số 320/TTg-KSTT

- Về ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh đã được phê duyệt, đến nay, các bộ, ngành đã trình ban hành 29 văn bản

quyết như: về thủ tục cấp giấy phép kinh doanh rượu tiêu dùng tại chỗ áp dụng cho cơ sở lưu trú, khách sạn được xếp hạng sao hoặc cao cấp, quy định về cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm đối với doanh nghiệp nhập khẩu rượu; về việc nộp thuế nguyên phụ liệu giày dép từ Trung Quốc, việc cấm quảng cáo và kinh doanh nước ngọt có ga trong trường học...

¹⁴ Chỉ số thành phần Chất lượng đào tạo nghề theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 và chỉ số thành phần Tuyển dụng lao động thâm dụng tri thức theo Báo cáo Đổi mới sáng tạo.

¹⁵ Chỉ số thành phần Đăng ký tài sản trong Báo cáo Môi trường kinh doanh; chỉ số thành phần Chất lượng quản lý hành chính đất đai trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0.

¹⁶ Bộ chỉ số Hiệu quả cạnh tranh ngành Du lịch.

¹⁷ Chỉ số thành phần Hạ tầng trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0.

¹⁸ Chỉ số thành phần Kiểm soát tham nhũng trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0.

quy phạm pháp luật để chính thức cắt giảm 3.425/6.191 điều kiện kinh doanh (đạt 110,6%, vượt 10,6% so với yêu cầu); đã trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền 21 văn bản quy phạm pháp luật để cắt giảm, đơn giản hóa 6.776/9.926 dòng hàng phải kiểm tra chuyên ngành (đạt 136,5%, vượt 36,5% so với yêu cầu); giúp tiết kiệm hơn 18 triệu ngày công, tương đương trên 6.300 tỷ đồng.

Một số bộ, ngành thực hiện tốt nhiệm vụ này như: Công Thương, Lao động-Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Y tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ chưa hoàn thành việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án đơn giản hóa đã được phê duyệt như: Bộ Giao thông vận tải còn 03 nghị định; Bộ Tài chính còn 01 nghị định, Bộ Tư pháp còn 01 nghị định... Bên cạnh đó, quá trình thực hiện các văn bản mới ban hành cũng phát hiện một số phương án còn có những hạn chế, bất hợp lý như: phản ánh của Bộ Tài chính về quy định cấp chứng chỉ định giá đất chưa thật sự phù hợp quy định pháp luật về giá, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân có chứng chỉ thẩm định giá,...

- Để kiểm soát chặt chẽ việc thực thi các phương án cắt giảm, bảo đảm các kết quả cải cách đi vào cuộc sống và không phát sinh thêm điều kiện kinh doanh, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành trong quá trình xây dựng, thực hiện pháp luật, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành phải tổng hợp, công bố, công khai danh mục sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành, điều kiện kinh doanh sau khi cắt giảm. Tuy nhiên đến nay, mới có 06/11 Bộ gửi kết quả rà soát, tổng hợp, công bố công khai về số lượng sản phẩm kiểm tra chuyên ngành sau khi cắt giảm (các Bộ chưa báo cáo gồm: Công an, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Y tế); 06/16 Bộ gửi kết quả rà soát, tổng hợp, công bố công khai số lượng điều kiện kinh doanh sau khi đã cắt giảm, đơn giản hóa theo từng ngành, lĩnh vực quản lý (các bộ chưa gửi báo cáo gồm: Công an, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Tài chính, Tư pháp).

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng chỉ đạo Bộ Tài chính tổng hợp sản phẩm, hàng hóa chịu sự kiểm tra chuyên ngành của nhiều cơ quan, đơn vị để các bộ tiếp tục rà soát cắt giảm theo hướng thống nhất một đầu mối chủ trì thực hiện. Tuy nhiên, đến nay, Bộ Tài chính chưa báo cáo kết quả triển khai nhiệm vụ này.

II. Tình hình, kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành để bảo đảm việc triển khai, cụ thể như việc ban hành Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2019 về Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Chỉ thị số 30/CT-TTg về việc

nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các Bộ, ngành, địa phương, Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2019 phê duyệt Đề án Công dịch vụ công quốc gia.

Từ thực tiễn theo dõi việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các bộ, địa phương, Văn phòng Chính phủ tổng hợp tình hình, kết quả công tác này như sau:

1. Về tổ chức, kiện toàn Bộ phận Một cửa và bố trí trụ sở

Đến nay, 100% các Văn phòng Bộ, địa phương đã tiếp nhận nhiệm vụ tổ chức, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo đúng chỉ đạo.

Tại địa phương hầu hết đã hoàn thành việc tổ chức, kiện toàn Bộ phận Một cửa theo kế hoạch (trong đó gồm cả Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã). Đối với cấp tỉnh, đến nay 53/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh để tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính. Các địa phương chưa tổ chức Bộ phận Một cửa tập trung cấp tỉnh cũng đã thực hiện kiện toàn các Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Tuy nhiên, một số mô hình một cửa đang triển khai áp dụng chưa thực sự phù hợp với quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP như việc tổ chức các Trung tâm hành chính công cấp huyện tại nhiều địa phương đang triển khai.

Tại các Bộ, ngành, đa số các Bộ đã thành lập phận tiếp nhận và trả kết quả để tiếp nhận thủ tục hành chính, trong đó có 5 Bộ tổ chức được thực hiện theo tập trung tại Bộ, còn lại là tổ chức tại Tổng cục/tương đương và cục. Tại các cơ quan đã tổ chức Bộ phận Một cửa đều đã có bố trí trụ sở để phục vụ người dân, doanh nghiệp.

2. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Các Bộ, ngành, địa phương cơ bản đã rà soát các thủ tục hành chính và xác định danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và tổ chức việc tiếp nhận. Thời gian qua, chất lượng giải quyết thủ tục hành chính đã được các địa phương quan tâm chỉ đạo và đã có những phản hồi tích cực trong nhân dân. Nhiều địa phương đã tổ chức tốt các giải pháp để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính như: Đồng Nai, Đà Nẵng đã phát huy tốt hiệu quả Tổng đài dịch vụ công giải đáp cho người dân, doanh nghiệp, hay nhiều địa phương đã phối hợp với zalo hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính và theo dõi kết quả giải quyết.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông vẫn còn một số tồn tại, vẫn còn tình trạng trễ hẹn trong giải quyết thủ tục hành chính, việc bố trí công chức ra làm việc tại Bộ phận Một cửa tại nhiều địa phương còn lúng túng, chưa phát huy được hết vai trò của công chức, đáp ứng được chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức 4 tại chỗ đối với tối thiểu 20% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết.

Việc ban hành quy trình nội bộ giải quyết từng thủ tục hành chính còn chậm, đến nay mới có Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương đã triển khai và ban hành được quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành mình; khoảng 14/63 địa phương cơ bản hoàn thành việc ban hành quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính; còn lại đang trong quá trình triển khai rà soát, xây dựng quy trình.

3. Xây dựng, nâng cấp Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp Bộ, cấp tỉnh và cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Đa số các địa phương đã nâng cấp Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh, một số địa phương đã có đầy đủ cả 02 cấu phần như Đồng Nai, Tây Ninh...

Tuy nhiên, qua khảo sát đánh giá cho thấy, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh với vai trò là hệ thống duy nhất vừa thực hiện vai trò tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến và là hệ thống một cửa điện tử nhưng Cổng của nhiều địa phương chưa đáp ứng được các yêu cầu như: chưa tích hợp ký số trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính (vẫn phải in, trình giấy); chức năng thanh toán trực tuyến còn hạn chế, chưa đáp ứng đa dạng các nhu cầu thực hiện; chức năng thống kê tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn chưa đầy đủ. Hệ thống thông tin một cửa điện tử chưa triển khai đầy đủ, toàn diện đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; đồng thời, chưa thực hiện việc đánh giá, phân loại cơ quan, đơn vị và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cán bộ, công chức trong việc giải quyết thủ tục hành chính qua phương thức điện tử trên Hệ thống này theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP dẫn đến chưa phát huy được hết vai trò trong giám sát, đánh giá, kiểm tra và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của Hệ thống này.

- Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo các danh mục ưu tiên được triển khai tại các Bộ, ngành, địa phương, có khoảng 50% địa phương đã hoàn thành việc cung cấp dịch vụ công ưu tiên này, còn lại đang trong quá trình triển khai. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đến hết Quý I năm 2019 tại địa phương là 42.127 dịch vụ, trong đó 3.480 dịch vụ có phát sinh

hồ sơ trực tuyến (đạt tỷ lệ 8,26%), còn tại các Bộ, ngành là 1.709 dịch vụ, trong đó 380 dịch vụ có phát sinh hồ sơ trực tuyến (đạt tỷ lệ 22,23%)¹⁹. Số lượng hồ sơ thực hiện trực tuyến thấp, tồn tại tình trạng hồ sơ trực tuyến không được quan tâm dẫn đến trễ hạn. Nhiều thủ tục hành chính không đủ điều kiện để triển khai áp dụng trực tuyến mức độ 3, 4 những vẫn được xây dựng.

4. Liên thông thực hiện thủ tục hành chính

Việc liên thông thực hiện thủ tục hành chính đã được một số bộ, ngành, địa phương chủ động nghiên cứu, phối hợp có hiệu quả như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hợp tác xã. Theo đó, hợp tác xã có thể thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên mạng điện tử; ngoài ra, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sẽ đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế của hợp tác xã. Dự kiến trong tháng 5/2019, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã sẽ hoàn thành và đưa vào triển khai thí điểm.

Tại một số địa phương cũng đã chủ động nghiên cứu, đề xuất thực hiện thí điểm liên thông các thủ tục hành chính như đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh, liên thông trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai với các thủ tục hành chính về xác định nghĩa vụ tài chính; liên thông các thủ tục thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế kỹ thuật, cấp phép xây dựng với các thủ tục thẩm định phòng cháy chữa cháy, các thủ tục đấu nối hạ tầng; Liên thông thủ tục về thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc và điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu. Đây là cơ sở để các Bộ, ngành nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành văn bản để thực hiện trên toàn quốc.

III. Tình hình, kết quả thực hiện Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg

1. Những việc đã hoàn thành

- Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các cơ quan liên quan chuyển đổi, triển khai Trục liên thông văn bản quốc gia. Ngày 12 tháng 3 năm 2018, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Trục liên thông văn bản quốc gia đã chính thức được công bố, phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

- 100% các bộ, ngành, cơ quan, địa phương đã kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản với Trục liên thông văn bản quốc gia, trong đó 95/95 bộ, ngành, cơ quan, địa phương đã gửi, nhận văn bản điện tử qua hệ thống này; 68/95 bộ, ngành, địa phương đã sử dụng máy chủ bảo mật dùng riêng; 27/95 đơn vị đang sử dụng máy chủ dùng chung do Văn phòng Chính phủ cung cấp.

¹⁹ Số liệu theo báo cáo số 634/BTTTT-THH ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Từ ngày 12/03/2019 đến ngày 10/05/2019 có 28.024 văn bản gửi và 79.684 văn bản nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia; 93/95 cơ quan đã phản hồi từ 03 trạng thái trở lên, 83/95 đơn vị phản hồi từ 05 trạng thái trở lên; 34 bộ, ngành địa phương đã thực hiện kết nối liên thông đơn vị cấp 2 có phát sinh gửi, nhận văn bản điện tử qua Trục liên thông văn bản quốc gia; 06 đơn vị đã thực hiện kết nối liên thông đơn vị cấp 03 có phát sinh gửi, nhận văn bản qua Trục liên thông (Cần Thơ, Bình Dương, Bình Thuận, Kiên Giang, Lào Cai, Tiền Giang).

2. Những việc chưa hoàn thành

Hiện còn 08 bộ, ngành, địa phương chưa chuẩn hóa thông tin phản hồi trạng thái xử lý văn bản theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại văn bản số 1597/VPCP-KSTT ngày 27/02/2019, cụ thể là Bộ Công thương, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ, Đài Truyền hình Việt Nam; Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh, Yên Bái; 17/23 bộ ngành, 44/63 địa phương chưa ban hành Quy chế gửi, nhận văn bản điện tử; nhiều phần mềm chưa được nâng cấp, hoàn thiện.

Nguyên nhân chủ yếu là do các bộ, ngành, địa phương còn phụ thuộc vào các nhà cung cấp phần mềm quản lý văn bản và điều hành, nhiều phần mềm đã hết thời gian bảo hành, duy trì, phát triển; việc bố trí kinh phí triển khai cũng chưa được các bộ, ngành, địa phương ưu tiên; chưa có thói quen xử lý văn bản trên môi trường mạng; lãnh đạo các cơ quan, đơn vị chưa gương mẫu ký số văn bản điện tử để phát hành văn bản. Mặt khác, phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tại một số địa phương hoạt động chưa ổn định, bị ngắt kết nối dẫn đến việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan chưa được thông suốt, như: Phú Yên, Điện Biên.

IV. Tình hình, kết quả triển khai nhiệm vụ đơn giản hóa chế độ báo cáo

Triển khai Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước (Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ), hầu hết các bộ, ngành, địa phương đã rà soát, phê duyệt phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo thuộc phạm vi thẩm quyền. Ngày 24 tháng 01 năm 2019, Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP (Quyết định số 451/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019).

Tuy nhiên, một số bộ, ngành, địa phương chưa tích cực, chủ động trong triển khai nhiệm vụ đơn giản hóa chế độ báo cáo. Kết quả rà soát, phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo đã được phê duyệt từ năm 2018 nhưng các bộ, ngành, địa phương còn lúng túng khi thực hiện việc ban hành Thông tư, Quyết định quy định/hướng dẫn chế độ báo cáo đáp ứng yêu cầu của Nghị định số

09/2019/NĐ-CP. Một số bộ đã xây dựng dự thảo Thông tư nhưng chưa quy định các chế độ báo cáo cụ thể trong phạm vi lĩnh vực quản lý mà mới chỉ dẫn chiếu Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, yêu cầu quy định chế độ báo cáo trong ngành, lĩnh vực...

Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 3854/VPCP-KSTT ngày 09/5/2019 gửi các đồng chí Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đôn đốc và hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ cụ thể trong quý II năm 2019.

V. Đánh giá chung, tồn tại, hạn chế

Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên những tháng đầu năm 2019, hầu hết các bộ, ngành, địa phương đã nghiêm túc thực hiện với quyết tâm nâng cao hiệu quả cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và đã đạt được những kết quả thiết thực.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, việc thực hiện các nhiệm vụ công tác nói chung vẫn còn những tồn tại, hạn chế, như: công tác thông tin, báo cáo chưa kịp thời, đầy đủ (nhiều bộ, địa phương không báo cáo hoặc gửi báo cáo khi quá hạn); nhiều việc đã chậm tiến độ...

Phần II NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM QUÝ II NĂM 2019

Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được cũng như tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính tại các Bộ, cơ quan, địa phương, để thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tiếp tục đưa kết quả cải cách đi vào cuộc sống, thiết thực phục vụ nhân dân, với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kiểm soát thủ tục hành chính cũng như các nhiệm vụ liên quan đến cải cách thủ tục hành chính được giao, Văn phòng Chính phủ xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trong Quý II năm 2019, như sau:

I. Về cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh

1. Các bộ, ngành, địa phương chủ động ban hành và triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Kế hoạch của bộ, địa phương, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu Chính phủ giao tại Nghị quyết. Các bộ, cơ quan chưa ban hành tài liệu hướng dẫn và Kế hoạch triển khai cải thiện các Bộ chỉ số, chỉ số

thành phần và công khai trên Cổng/Trang thông tin của bộ, cơ quan khẩn trương thực hiện, hoàn thành trong tháng 5 năm 2019.

2. Các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc việc kiểm soát thủ tục hành chính từ khâu dự thảo; rà soát kỹ, bảo đảm không quy định thủ tục hành chính trong văn bản hành chính của Bộ và lưu ý việc báo cáo tình hình, kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính hàng quý đúng hạn, chất lượng. Trước ngày 31/5/2019, các Bộ cập nhật số liệu cải cách theo yêu cầu của Ngân hàng Thế giới để phục vụ xây dựng báo cáo Doing Business 2020.

3. Về cắt giảm điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành:

a) Các bộ, cơ quan:

- Đẩy nhanh tiến độ soạn thảo Luật sửa đổi các luật có liên quan trình Chính phủ để trình Quốc hội bãi bỏ, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh được quy định tại các luật chuyên ngành theo phương án đã được phê duyệt;

- Trước ngày 20/5/2019, hoàn thành việc công bố, công khai điều kiện kinh doanh, sản phẩm hàng hoá kiểm tra chuyên ngành sau cắt giảm để làm cơ sở kiểm tra, giám sát, bảo đảm việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật không làm phát sinh thêm so với kết quả đã cắt giảm.

- Khẩn trương thực hiện việc rà soát, bãi bỏ, chấm dứt việc quy định thủ tục hành chính trong công văn hướng dẫn và gửi Văn phòng Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát trong tháng 5 năm 2019.

b) Các Bộ: Giao thông vận tải, Tư pháp, Y tế, Tài chính khẩn trương hoàn thành việc ban hành hoặc trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án cắt giảm điều kiện kinh doanh theo quy định. Đối với các quy định đã được ban hành mà tiếp tục phát hiện bất cập, đề nghị các Bộ tiếp tục rà soát, đề xuất phương án xử lý.

c) Bộ Tài chính:

- Khẩn trương tổng hợp sản phẩm hàng hoá chịu kiểm tra chuyên ngành của nhiều cơ quan, gửi các bộ; trên cơ sở đó, các bộ rà soát, đơn giản hoá theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì theo dõi tình hình và đánh giá kết quả thực hiện cải cách về quản lý, kiểm tra chuyên ngành; đánh giá mức độ thay đổi và tác động thực chất đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu; định kỳ hàng quý báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết ngay các chậm trễ, sai lệch, biến tướng và các vấn đề mới phát sinh.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ chế tài chính cho phép các tổ chức hành chính, sự nghiệp và doanh nghiệp được chi trả phí dịch vụ cho các dịch vụ thanh toán điện tử.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì: đánh giá mức độ thay đổi và tác động thực chất đối với doanh nghiệp của những cải cách, bãi bỏ đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh do các bộ, ngành thực hiện năm 2018, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 6 năm 2019; theo dõi, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh ở các bộ, ngành, địa phương; định kỳ hàng quý báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết ngay các chậm trễ, sai lệch, biến tướng và các vấn đề mới phát sinh.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông tháo gỡ triệt để những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp viễn thông trong cấp phép khai thác băng tần 2.6GHz triển khai mạng 4G; đảm bảo cho các doanh nghiệp viễn thông được thi tuyển, đấu giá, cấp phép băng tần theo đúng quy định của pháp luật.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Chính phủ phương án cho phép nạp tiền mặt vào ví điện tử không qua tài khoản thanh toán ngân hàng; xác định hạn mức số tiền tối đa nạp ví điện tử và giá trị giao dịch hàng tháng. Yêu cầu các ngân hàng thương mại, các tổ chức trung gian thanh toán áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở QR code để đảm bảo khả năng tương thích giữa các giải pháp thanh toán trên nền QR code; phối hợp với Bộ Tài chính liệt kê và công khai chi tiết danh mục các giao dịch bắt buộc phải thanh toán qua ngân hàng, nghiên cứu đề xuất Chính phủ sửa đổi các quy định của pháp luật để khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt đối với các giao dịch về bất động sản.

II. Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Các bộ, ngành, địa phương khẩn trương tổ chức thực hiện các nhóm nhiệm vụ đã quá thời hạn nhưng chưa hoàn thành hoặc có thời hạn hoàn thành trong quý II năm 2019, đồng thời lưu ý một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Các nhiệm vụ liên quan đến Bộ phận Một cửa:

a) Căn cứ quy định về tổ chức Bộ phận Một cửa tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, khẩn trương kiện toàn Bộ phận một cửa các cấp; làm rõ chức năng, nhiệm vụ, phát huy vai trò của công chức được cử ra làm việc tại Bộ phận một cửa theo hướng tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo phương thức 4 tại chỗ.

b) Khẩn trương hoàn thành việc ban hành quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính để làm cơ sở thiết lập quy trình điện tử trên hệ thống thông tin một cửa điện tử, trong đó:

- Quy trình nội bộ giải quyết từng thủ tục hành chính cần bảo đảm tính khả thi và khoa học trên cơ sở rà soát, đánh giá quy trình đang triển khai. Nội dung quy trình phải cụ thể các bước thực hiện, chi tiết đến mức độ phòng, ban, đơn vị có trách nhiệm giải quyết và có thể hiện bản đồ quy trình các bước theo

tiêu chuẩn quốc gia vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

- Quy trình nội bộ giải quyết từng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của cấp huyện, cấp xã phải được thống nhất đối với tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trong toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, làm cơ sở thiết lập quy trình điện tử và đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính.

2. Nhiệm vụ thiết lập Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh:

a) Thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa đúng quy định; rà soát việc cập nhật, công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, bảo đảm chỉ công khai những thủ tục hành chính đang có hiệu lực, không có dữ liệu thủ tục hành chính trùng, thừa.

b) Phối hợp chặt chẽ trong việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ; đồng thời lưu ý trong quá trình xây dựng hoặc nâng cấp Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh cần bổ sung tính năng đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với các tiêu chí đánh giá tại Thông tư số 01/2018/NĐ-CP.

c) Các bộ, ngành hoàn thành Bộ câu hỏi - trả lời về những vấn đề thường gặp trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, lưu ý các câu hỏi được đặt theo hướng nêu rõ nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và sử dụng các ngôn ngữ thông dụng, gắn kết với các sự kiện đời sống của người dân, doanh nghiệp.

III. Về việc thực hiện Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg

1. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống quản lý văn bản và điều hành, tích hợp giải pháp dịch vụ ký số của Ban Cơ yếu Chính phủ; Thường xuyên giám sát, bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ cho phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoạt động ổn định.

2. Thực hiện ký số tất cả các văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia (trừ văn bản mật) giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Văn phòng Chính phủ. Thí điểm không gửi văn bản giấy đối với các văn bản điện tử đã ký số theo Danh mục gửi kèm Công văn 2887/VPCP-KSTT.

3. Báo cáo đánh giá tình hình gửi, nhận văn bản điện tử trên Trục liên thông văn bản quốc gia và việc thực hiện thí điểm gửi, nhận văn bản điện tử có ký số thay văn bản giấy về Văn phòng Chính phủ trước ngày 15 tháng 5 năm 2019 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Tổ chức kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản trong nội bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện thí điểm gửi, nhận văn bản điện tử có ký số từ ngày 15 tháng 5 năm 2019 đến ngày 15 tháng 6 năm 2019. Báo cáo đánh giá tình hình gửi, nhận văn bản điện tử và việc thực hiện thí điểm gửi, nhận văn bản điện tử có ký số trong nội bộ thay văn bản giấy về Văn phòng Chính phủ trước ngày 20 tháng 6 năm 2019.

Tổ chức thí điểm gửi, nhận văn bản tới các đơn vị cấp 2 (các đơn vị thuộc Bộ, Sở, ban, UBND cấp tỉnh tại địa phương) như sau:

- Giai đoạn 1: từ ngày 15 tháng 6 năm 2019 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019, các Bộ (gồm cả các đơn vị thuộc Bộ) triển khai không gửi văn bản giấy đối với một số văn bản hành chính (trừ các văn bản có tính chất pháp lý liên quan tới đơn vị hoặc cá nhân, phạm vi ảnh hưởng lâu dài cho đối tượng áp dụng) tới các Sở thuộc lĩnh vực do mình quản lý.

- Giai đoạn 2: sau ngày 15 tháng 7 năm 2019, các đơn vị cấp 2 còn lại có thể gửi, nhận văn bản điện tử với nhau qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

5. Bộ Nội vụ hướng dẫn về việc phát hành điện tử không gửi văn bản giấy có ký số, thống nhất thể thức, khuôn dạng văn bản điện tử đã ký số gửi nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia và lưu trữ văn bản điện tử.

IV. Về nhiệm vụ đơn giản hóa chế độ báo cáo

1. Các bộ, ngành, địa phương:

- Căn cứ phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ theo Quyết định số 559/QĐ-TTg và quy định tại các Điều 5,6,7,8,11,12 và 13 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP để ban hành Thông tư, Quyết định quy định/hướng dẫn các chế độ báo cáo định kỳ theo thẩm quyền trước ngày 01 tháng 6 năm 2019 (dự thảo Thông tư, Quyết định đề nghị gửi lấy ý kiến Văn phòng Chính phủ); trong đó lưu ý nghiên cứu kỹ Công văn số 3854/VPCP-KSTT ngày 09/5/2019 của VPCP để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo tiến độ và chất lượng.

- Công bố lần đầu danh mục chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Thông tư của bộ, cơ quan ngang bộ, Quyết định của UBND cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 6 năm 2019. Nội dung công bố danh mục thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

- Rà soát, cung cấp thông tin về chế độ báo cáo tại bộ, ngành, địa phương và việc ứng dụng CNTT trong công tác báo cáo để phục vụ xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và Hệ thống thông tin báo cáo bộ, cơ quan, địa phương theo Công văn số 3415/VPCP-KSTT ngày 26/4/2019 của VPCP (Thời hạn theo đề nghị của VPCP là ngày 15/5/2019).

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ rà soát, thống kê danh mục chế độ báo cáo được quy định tại Nghị định hoặc Quyết định của

Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa phù hợp với nguyên tắc, yêu cầu tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP (gồm số, ký hiệu, tên văn bản và các chế độ báo cáo quy định tại văn bản) và gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp trước ngày 01 tháng 6 năm 2019 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo chung việc sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo một tiêu chuẩn thống nhất; trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 6 năm 2019.

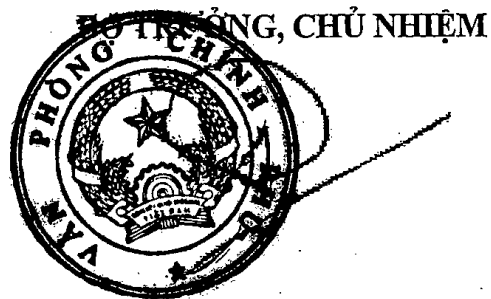
V. Đề xuất, kiến nghị

Để góp phần hoàn thành nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, tạo bút phá trong công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam, Văn phòng Chính phủ đề nghị các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm, ưu tiên, tập trung thời gian, nguồn lực cho cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở bám sát định hướng chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trong năm 2019, lấy sự hài lòng của doanh nghiệp, người dân là thước đo hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

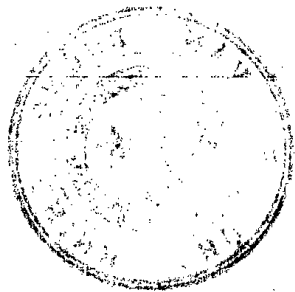
Trên đây là báo cáo tổng hợp của Văn phòng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính 4 tháng đầu năm 2019; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong Quý II năm 2019 và đề xuất, kiến nghị./.

Nơi nhận:

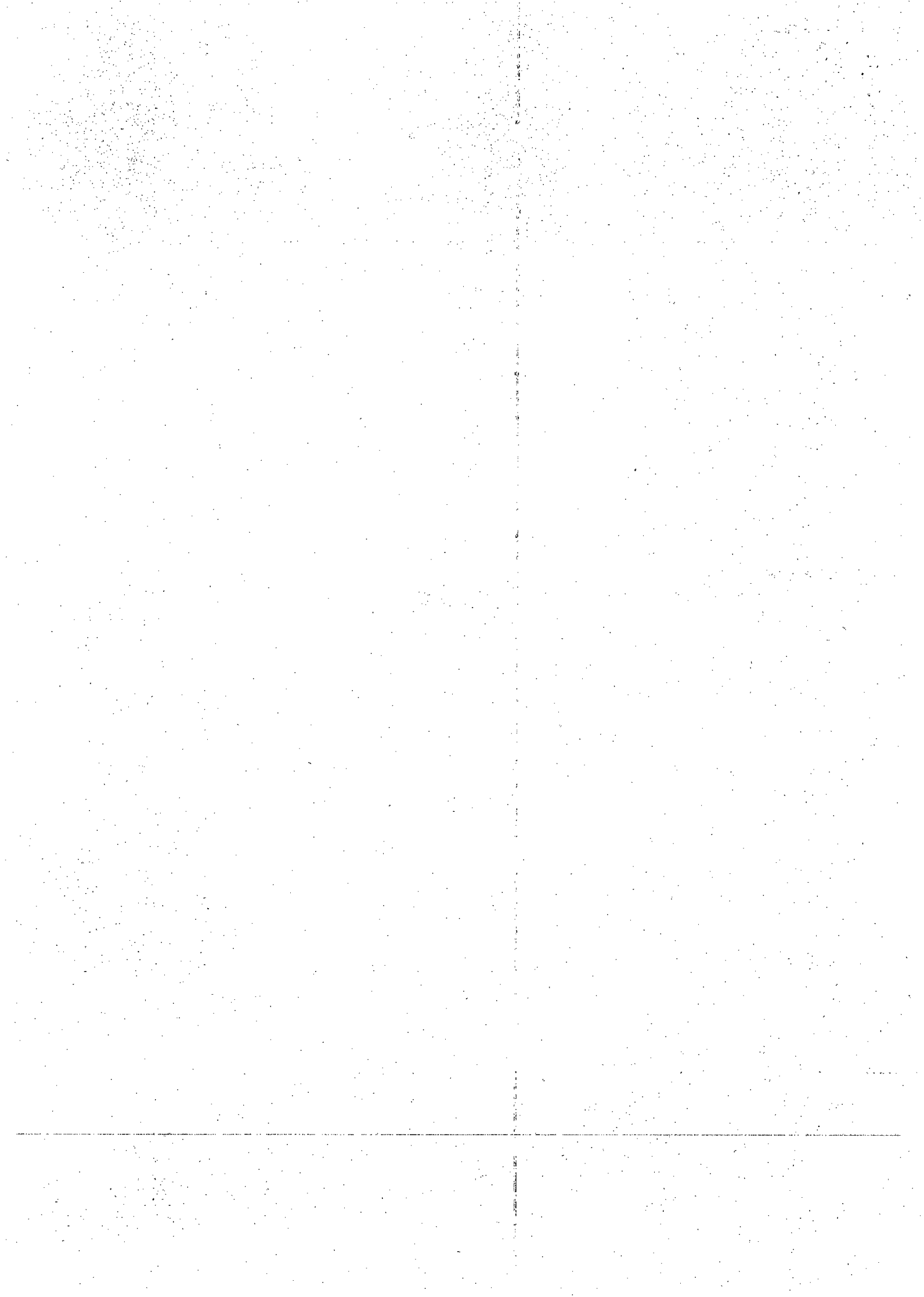
- TTgCP, các Phó TTgCP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, BHHX Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các Vụ: ĐMDN, TH, KGVX, KTTH, PL, Công TTĐTCTP;
- Lưu: VT, KSTT (2). Thảo LQ



Mai Tiên Dũng

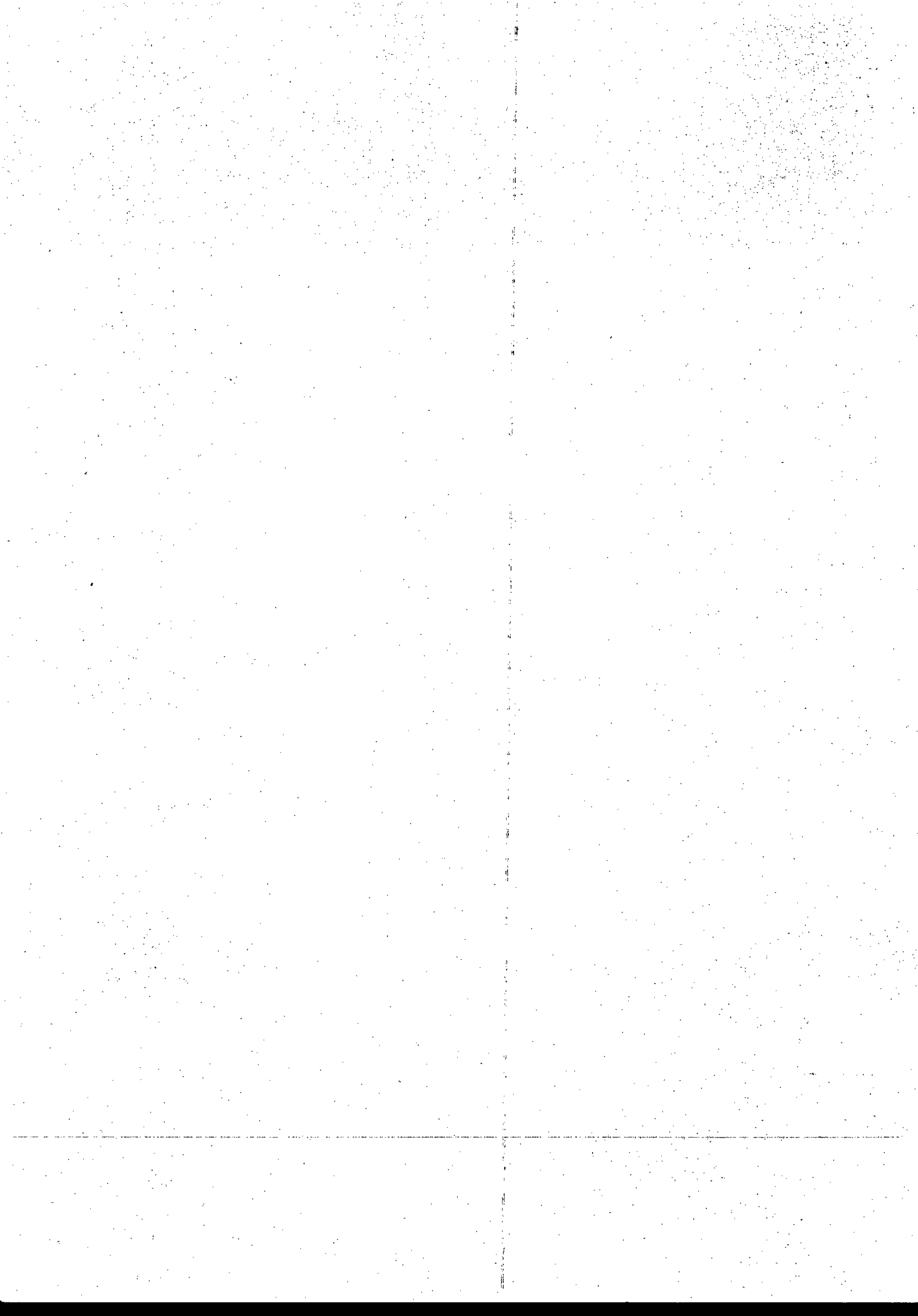


| Số TT | Đơn vị thực hiện | Tổng số | | Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) | | | | | | | | | | Phân loại về nội dung | | |
|-------|---------------------------------|----------------|-----------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-----------|------------------------------|-----------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | | | | Luật | | Pháp lệnh | | Nghị định | | QĐTTg | | Thông tư, Thông tư liên tịch | | Số TTHC được quy định mới | Số TTHC được sửa đổi, bổ sung | Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ |
| | | Số TTHC | Số VBQPPL | Số TTHC | Số VBQPPL | Số TTHC | Số VBQPPL | Số TTHC | Số VBQPPL | Số TTHC | Số VBQPPL | Số TTHC | Số VBQPPL | | | |
| A | B | (1=3+5+7+9+11) | (2=4+6+8+10+12) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| 12 | Bộ Tài chính | 14 | 4 | | | | | | | | | 14 | 4 | 6 | 8 | |
| 13 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Bộ Tư pháp | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Bộ Xây dựng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Bộ Y tế | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 57 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 57 | 8 | 16 | 22 | 19 |
| 20 | Thanh tra Chính phủ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Ủy ban dân tộc | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Ngân hàng Chính sách xã hội | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | |





| | | | | | | | | | | | |
|----|-------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Bộ Y tế | 0 | 0 | | | | | | | | |
| 19 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 20 | Thanh tra Chính phủ | 0 | 0 | | | | | | | | |
| 21 | Ủy ban dân tộc | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 22 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Ngân hàng Chính sách xã hội | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 24 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |



Phụ lục III

SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ TTHC ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI QUÝ I NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 1030/BC-VPCP ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ)

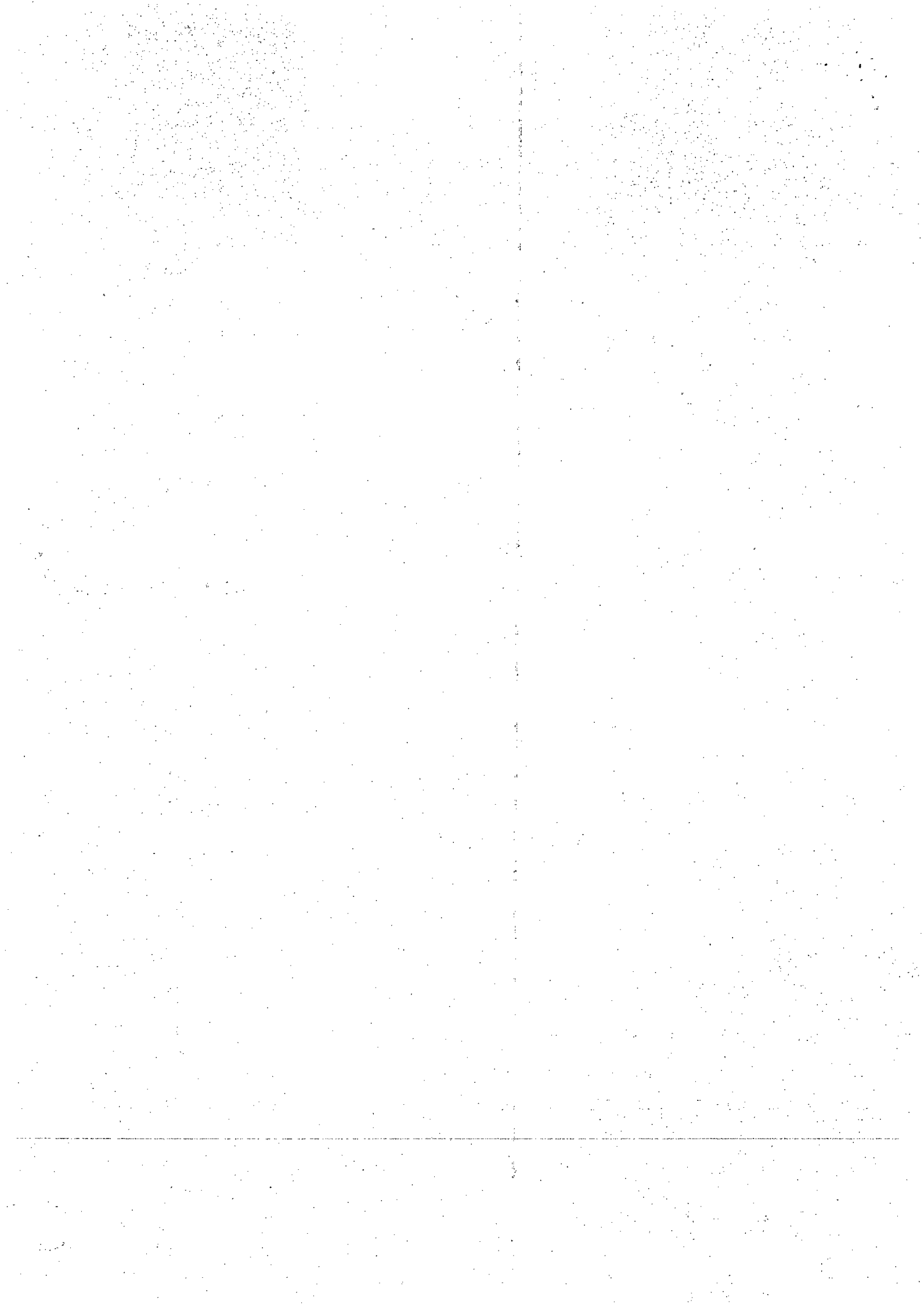


Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

| Số TT | Đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố đã ban hành | Số VBQPPL, TTHC đã được công bố | | | | | Số lượng văn bản đề nghị công khai/không công khai | Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai | | | |
|-------|--|---|---------------------------------|---------------|----------------------|-------------------------------|--------------|--|---|--------------------------------------|------------------------|--|
| | | | Số VBQPPL | Số TTHC | | | VBQPPL | | TTHC | | | |
| | | | | Tổng số | Chia ra | | | | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) | Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai) | | |
| | | | | | Số TTHC quy định mới | Số TTHC được sửa đổi, bổ sung | | | | | Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) |
| A | B | (1) | (2) | (3=4+5+6) | (4) | (5) | (6) | (7=8+9) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | Tổng số: | 700 | 132 | 13,386 | 5,424 | 3,251 | 2,854 | 142 | 337 | 125 | 11,280 | 2,666 |
| 1 | Bộ Công an | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Bộ Công Thương | 2 | 2 | 2 | | 1 | 1 | | 2 | | 1 | 1 |
| 3 | Bộ Giao thông vận tải | 4 | 4 | 42 | 0 | 35 | 7 | 0 | 0 | 0 | 35 | 7 |
| 4 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 |
| 5 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2 | 3 | 74 | | 72 | 2 | | 3 | 1 | 62 | 2 |
| 6 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1 | 1 | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 1 | 0 | 5 | 0 |
| 7 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2 | 3 | 32 | 0 | 15 | 17 | | 3 | 0 | 15 | |
| 8 | Bộ Ngoại giao | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Bộ Nội vụ | | | | | | | | | | | |
| 10 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 7 | 12 | 34 | 7 | 17 | 10 | | 9 | 3 | 24 | 10 |
| 11 | Bộ Quốc phòng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Bộ Tài chính | 4 | 7 | 34 | 6 | 9 | 19 | | 8 | | 13 | 19 |
| 13 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | | | | | | | | | |
| 14 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Bộ Tư pháp | 1 | 1 | 6 | | 6 | | | 0 | | | |
| 16 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 6 | 6 | 16 | 0 | 16 | 0 | 0 | 6 | 0 | 16 | 0 |
| 17 | Bộ Xây dựng | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | 2 |



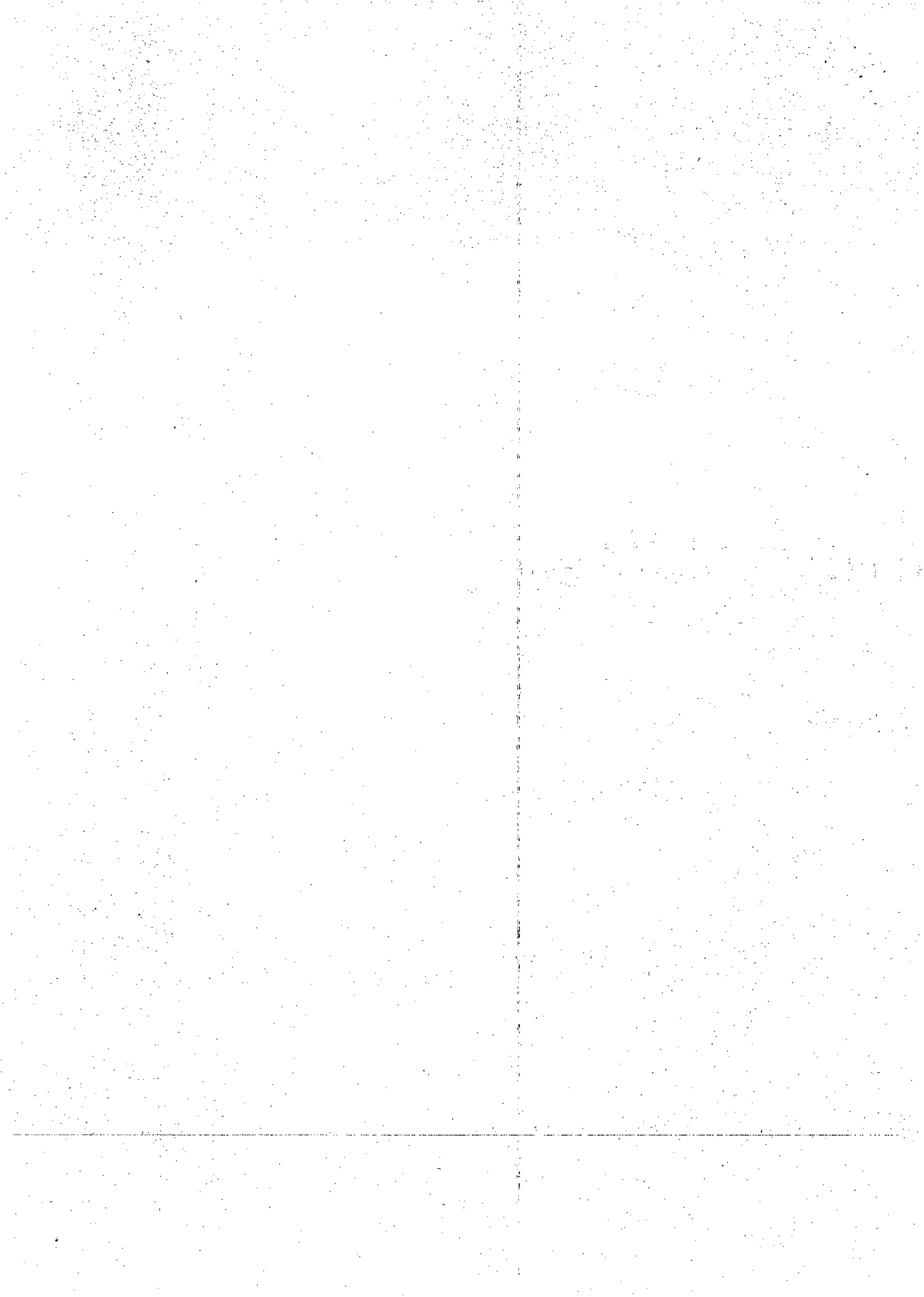
| Số TT | Đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố đã ban hành | Số VBQPPL, TTHC đã được công bố | | | | | Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai | Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/ không công khai | | | |
|-------|-------------------------------|---|---------------------------------|-----------|----------------------|-------------------------------|------------------------|---|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|
| | | | Số VBQPPL | Số TTHC | | | VBQPPL | | TTHC | | | |
| | | | | Tổng số | Chia ra | | | | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) | Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai) | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) | Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai) |
| | | | | | Số TTHC quy định mới | Số TTHC được sửa đổi, bổ sung | Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ | | | | | |
| A | B | (1) | (2) | (3=4+5+6) | (4) | (5) | (6) | (7=8+9) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 18 | Bộ Y tế | 2 | | 54 | 16 | 25 | 13 | | | | | |
| 19 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 7 | 8 | 57 | 16 | 22 | 19 | 0 | 7 | 1 | 38 | 19 |
| 20 | Thanh tra Chính phủ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Ủy ban dân tộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Ngân hàng Chính sách xã hội | 1 | 1 | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 1 | 0 | 4 |
| 24 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | An Giang | 14 | | 379 | | | | | | | 378 | 160 |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 22 | | 197 | 40 | 128 | 29 | | | | | |
| 3 | Bắc Giang | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 55 | 0 |
| 4 | Bắc Kạn | 11 | | 137 | 43 | 54 | 40 | | | | | |
| 5 | Bạc Liêu | 38 | | 840 | 0 | 791 | 49 | | | | | |
| 6 | Bắc Ninh | 8 | | 126 | | | | | | | | |
| 7 | Bến Tre | 42 | 1 | 347 | 84 | 78 | 110 | | 1 | 0 | 237 | 110 |
| 8 | Bình Định | 11 | | 435 | 94 | 123 | 218 | | | | 217 | 218 |
| 9 | Bình Dương | 6 | 0 | 108 | 40 | 36 | 32 | | 0 | 0 | 76 | 32 |
| 10 | Bình Phước | 5 | | 724 | 126 | 464 | 134 | | 0 | 0 | 600 | 134 |
| 11 | Bình Thuận | 7 | | 0 | | | | | | | | |
| 12 | Cà Mau | 17 | | 136 | 0 | 66 | 70 | | | | | |
| 13 | Cao Bằng | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 222 | 78 |
| 14 | Cần Thơ | 17 | 17 | 371 | 187 | 0 | 184 | | | | | |
| 15 | Đà Nẵng | 4 | | 101 | | 101 | | | | | 101 | |
| 16 | Đắk Lắk | 8 | 0 | 101 | 0 | 87 | 14 | 0 | 0 | 0 | 87 | 14 |
| 17 | Đắk Nông | 12 | 0 | 133 | 0 | 133 | 0 | 0 | 0 | 0 | 133 | 0 |

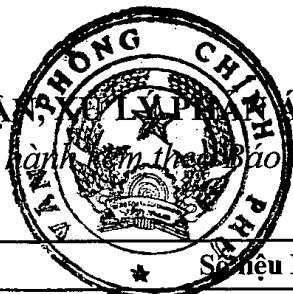


| Số T | Đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố đã ban hành | Số VBQPPL, TTTC đã được công bố | | | | | Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai | Số VBQPPL, TTTC đề nghị công khai/ không công khai | | | |
|------|------------------|---|---------------------------------|-----------|----------------------|-------------------------------|--------|---|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|
| | | | Số VBQPPL | Số TTTC | | | VBQPPL | | TTTC | | | |
| | | | | Tổng số | Chia ra | | | | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) | Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai) | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) | Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai) |
| | | | | | Số TTTC quy định mới | Số TTTC được sửa đổi, bổ sung | | | | | | |
| A | B | (1) | (2) | (3=4+5+6) | (4) | (5) | (6) | (7=8+9) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 18 | Điện Biên | 14 | 0 | 210 | 173 | 29 | 8 | 14 | 0 | 0 | 200 | 8 |
| 19 | Đồng Nai | 6 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 20 | Đồng Tháp | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Gia Lai | 29 | 0 | 188 | 94 | 36 | 58 | 29 | 0 | 0 | 130 | 58 |
| 22 | Hà Giang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Hà Nam | 2 | 0 | 45 | 0 | 44 | 1 | 2 | 0 | 0 | 44 | 1 |
| 24 | Hà Nội | 6 | 0 | 318 | 125 | 0 | 193 | 0 | 0 | 0 | 126 | 193 |
| 25 | Hà Tĩnh | 7 | 0 | 193 | 0 | 193 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 26 | Hải Dương | 6 | 0 | 131 | 65 | 0 | 66 | 0 | 0 | 0 | 65 | 66 |
| 27 | Hải Phòng | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| 28 | Hậu Giang | 11 | | 361 | | | | | | | 361 | |
| 29 | Hòa Bình | 22 | | 349 | 121 | 78 | 150 | | | | 199 | 121 |
| 30 | Hưng Yên | 6 | | 157 | | | | | | | 157 | |
| 31 | Khánh Hòa | 16 | | 115 | 58 | 10 | 47 | 16 | | | 68 | 47 |
| 32 | Kiên Giang | 9 | 0 | 251 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33 | Kon Tum | 2 | | 37 | | | | | | | | |
| 34 | Lai Châu | 4 | | 114 | 90 | 0 | 24 | 0 | 0 | 0 | 90 | 24 |
| 35 | Lâm Đồng | 5 | | 231 | | | | | | | 231 | |
| 36 | Lạng Sơn | 4 | 0 | 26 | 8 | 11 | 7 | 0 | 0 | 0 | 19 | 7 |
| 37 | Lào Cai | 16 | 0 | 220 | 101 | 3 | 116 | | 31 | 18 | 104 | 116 |
| 38 | Long An | 9 | 0 | 51 | 31 | 10 | 10 | 0 | 0 | 41 | 10 | |
| 39 | Nam Định | 6 | 0 | 93 | 0 | 93 | 0 | 0 | 0 | 0 | 50 | 0 |
| 40 | Nghệ An | 4 | 1 | 145 | 145 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 145 | 0 |
| 41 | Ninh Bình | 7 | 0 | 172 | 97 | 0 | 75 | 0 | 0 | 0 | 97 | 75 |



| Số TT | Đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố đã ban hành | Số VBQPPL, TTHC đã được công bố | | | | | Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai | Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/ không công khai | | | |
|-------|------------------|---|---------------------------------|-----------|----------------------|-------------------------------|--|---|--|--|--------------------------------------|------------------------|
| | | | Số VBQPPL | Số TTHC | | | VBQPPL | | TTHC | | | |
| | | | | Tổng số | Chia ra | | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) | | Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai) | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai) | Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai) | |
| | | | | | Số TTHC quy định mới | Số TTHC được sửa đổi, bổ sung | | | | | | Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ |
| A | B | (1) | (2) | (3=4+5+6) | (4) | (5) | (6) | (7=8+9) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 42 | Ninh Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 43 | Phú Thọ | 4 | 60 | 60 | 4 | 0 | 60 | 35 | 11 | 14 | 0 | 0 |
| 44 | Phú Yên | 11 | | 373 | 208 | 0 | 165 | 11 | 0 | 0 | 208 | 165 |
| 45 | Quảng Bình | 22 | 1 | 78 | 11 | 0 | 37 | 0 | 1 | 1 | 160 | 69 |
| 46 | Quảng Nam | 7 | | 183 | | | | | | | | |
| 47 | Quảng Ngãi | 2 | | 36 | | | 5 | | | | | |
| 48 | Quảng Ninh | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 39 | 0 |
| 49 | Quảng Trị | 8 | 0 | 286 | 112 | 131 | 43 | | 243 | 43 | 243 | 43 |
| 50 | Sóc Trăng | 27 | 0 | 202 | 96 | 11 | 95 | | | | 107 | 95 |
| 51 | Sơn La | 4 | | 395 | 340 | 0 | 55 | 4 | 0 | 0 | 340 | 55 |
| 52 | Tây Ninh | 20 | 0 | 1,884 | 1,884 | 0 | 0 | | | | | |
| 53 | Thái Bình | 8 | | 0 | | | | 6 | | | 436 | 1 |
| 54 | Thái Nguyên | 7 | | 357 | 176 | 0 | 181 | | | | | |
| 55 | Thanh Hóa | 14 | 0 | 97 | 0 | 97 | 0 | 0 | 0 | 0 | 97 | 0 |
| 56 | TP. Hồ Chí Minh | 3 | 2 | 37 | 22 | 0 | 15 | 11 | 11 | 0 | 266 | 176 |
| 57 | Thừa Thiên - Huế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 263 | 136 |
| 58 | Tiền Giang | 11 | | 465 | 233 | | 232 | | | | 233 | 232 |
| 59 | Trà Vinh | 14 | 0 | 330 | 261 | 0 | 69 | | | | 1,934 | |
| 60 | Tuyên Quang | 23 | | 0 | | | | | | | 2,012 | |
| 61 | Vĩnh Long | 34 | | 384 | 184 | 103 | 97 | | | | 287 | 97 |
| 62 | Vĩnh Phúc | | | 81 | 31 | 20 | 30 | | | | 51 | 30 |
| 63 | Yên Bái | 13 | 0 | 232 | 93 | 100 | 39 | 13 | 0 | 0 | 193 | 39 |





Phụ lục IV

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ QUÝ I NĂM 2019

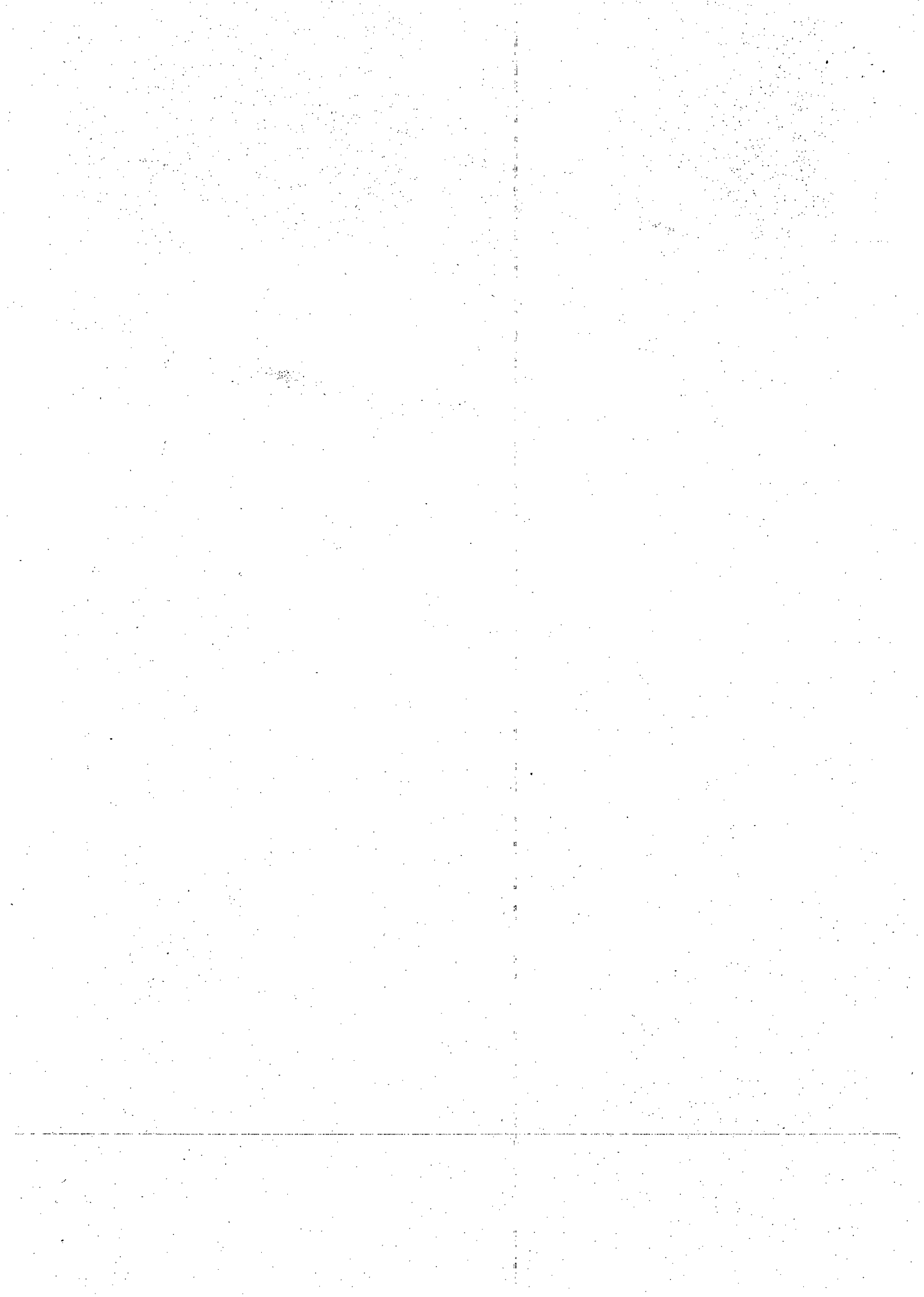
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 4030/BC-VPCP ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị (PAKN)

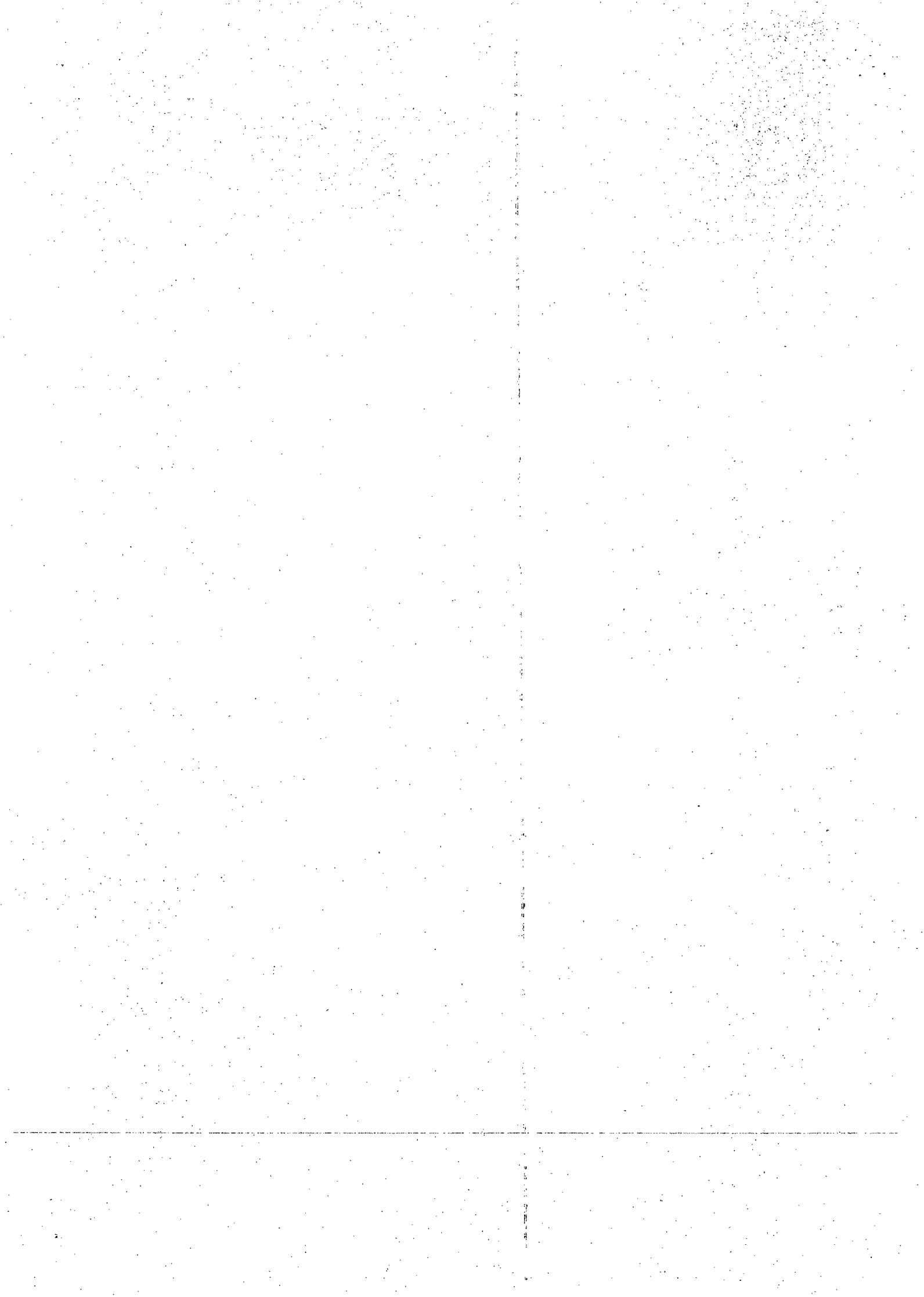
| Số TT | Tên Bộ, ngành, địa phương | Số liệu PAKN của doanh nghiệp | | | | | | | | Số liệu PAKN của người dân | | | | | | | |
|----------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------------------|------------|------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|-----------|
| | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | |
| | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | |
| | | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(4/1) | 6=(1-4) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=(12/9) | 14=(9-12) | 15 | 16 |
| | Tổng số | 2,142 | 199 | 124 | 1,819 | 85 | 323 | 155 | 168 | 661 | 60 | 30 | 571 | 86 | 90 | 10 | 80 |
| I | Bộ, ngành | 1,840 | 133 | 116 | 1,591 | 86 | 249 | 129 | 120 | 302 | 17 | 11 | 274 | 91 | 28 | 4 | 24 |
| 1 | Bộ Quốc phòng | 10 | 0 | 1 | 9 | 90 | 1 | 0 | 1 | 35 | 8 | 0 | 27 | 77 | 8 | 0 | 8 |
| 2 | Bộ Công an | 28 | 7 | 2 | 19 | 68 | 9 | 3 | 6 | 42 | 1 | 2 | 39 | 93 | 3 | 0 | 3 |
| 3 | Bộ Ngoại giao | 3 | 0 | | 3 | 100 | 0 | 0 | | 12 | 0 | 2 | 10 | 83 | 2 | 1 | 1 |
| 4 | Bộ Nội vụ | 5 | 0 | 1 | 4 | 80 | 1 | 1 | | 7 | 0 | 0 | 7 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bộ Tư pháp | 18 | 1 | 1 | 16 | 89 | 2 | 2 | | 26 | 2 | 1 | 23 | 88 | 3 | 1 | 2 |
| 6 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 345 | 9 | 24 | 312 | 90 | 33 | 29 | 4 | 5 | 0 | 0 | 5 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Bộ Tài chính | 576 | 30 | 37 | 509 | 88 | 67 | 38 | 29 | 37 | 0 | 2 | 35 | 95 | 2 | 1 | 1 |
| 8 | Bộ Công Thương | 135 | 27 | 7 | 101 | 75 | 34 | 14 | 20 | 5 | 0 | 0 | 5 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Bộ Nông nghiệp và nông thôn | 68 | 6 | 1 | 61 | 90 | 7 | 2 | 5 | 6 | 1 | 0 | 5 | 83 | 1 | 0 | 1 |
| 10 | Bộ Giao thông vận tải | 100 | 1 | 1 | 98 | 98 | 2 | 2 | | 8 | 0 | 0 | 8 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Bộ Xây dựng | 153 | 8 | 9 | 136 | 89 | 17 | 8 | 9 | 11 | 0 | 0 | 11 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 69 | 13 | 10 | 46 | 67 | 23 | 11 | 12 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 13 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 17 | 0 | | 17 | 100 | 0 | 0 | | 2 | 0 | 1 | 1 | 50 | 1 | 0 | 1 |
| 14 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội | 105 | 9 | 8 | 88 | 84 | 17 | 5 | 12 | 33 | 1 | 0 | 32 | 97 | 1 | 0 | 1 |



| Số TT | Tên Bộ, ngành, địa phương | Số liệu PAKN của doanh nghiệp | | | | | | | | Số liệu PAKN của người dân | | | | | | | |
|-------|---|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|---------|--------------------------------|-----------|---------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | |
| | | Tổng số | Số kỳ trước chuyên sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Số kỳ trước chuyên sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | |
| | | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(4/1) | 6=(1-4) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=(12/9) | 14=(9-12) | 15 | 16 |
| 15 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 11 | 0 | | 11 | 100 | 0 | 0 | | 4 | 0 | 0 | 4 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 46 | 1 | | 45 | 98 | 1 | 1 | | 6 | 0 | 0 | 6 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 9 | 2 | | 7 | 78 | 2 | 2 | | 24 | 4 | 1 | 19 | 79 | 5 | 1 | 4 |
| 18 | Bộ Y tế | 41 | 10 | 10 | 21 | 51 | 20 | 3 | 17 | 17 | 0 | 1 | 16 | 94 | 1 | 0 | 1 |
| 19 | Ủy ban Dân tộc | 0 | 0 | | 0 | | 0 | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 20 | Ngân hàng Chính sách xã hội | | | | | | | | | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 68 | 3 | 3 | 62 | 91 | 6 | 6 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Thanh tra Chính phủ | 4 | 0 | | 4 | 100 | 0 | 0 | | 0 | | | | | | | |
| 23 | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | 12 | 0 | 1 | 11 | 92 | 1 | 0 | 1 | 17 | 0 | 0 | 17 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 24 | Tòa án nhân dân tối cao | 2 | 2 | | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | | | | | | | |
| 25 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 5 | 0 | | 5 | 100 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 |
| 26 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 2 | 1 | | 1 | 50 | 1 | 0 | 1 | 0 | | | | | | | |
| 27 | VCCI | 1 | 1 | | 0 | 0 | 1 | 1 | | 0 | | | | | | | |
| 28 | Ngân hàng Công Thương Việt Nam | 3 | 2 | | 1 | 33 | 2 | 0 | 2 | 0 | | | | | | | |
| 29 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1 | 0 | | 1 | 100 | 0 | 0 | | 0 | | | | | | | |
| 30 | Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam | 1 | 0 | | 1 | 100 | 0 | 0 | | 0 | | | | | | | |

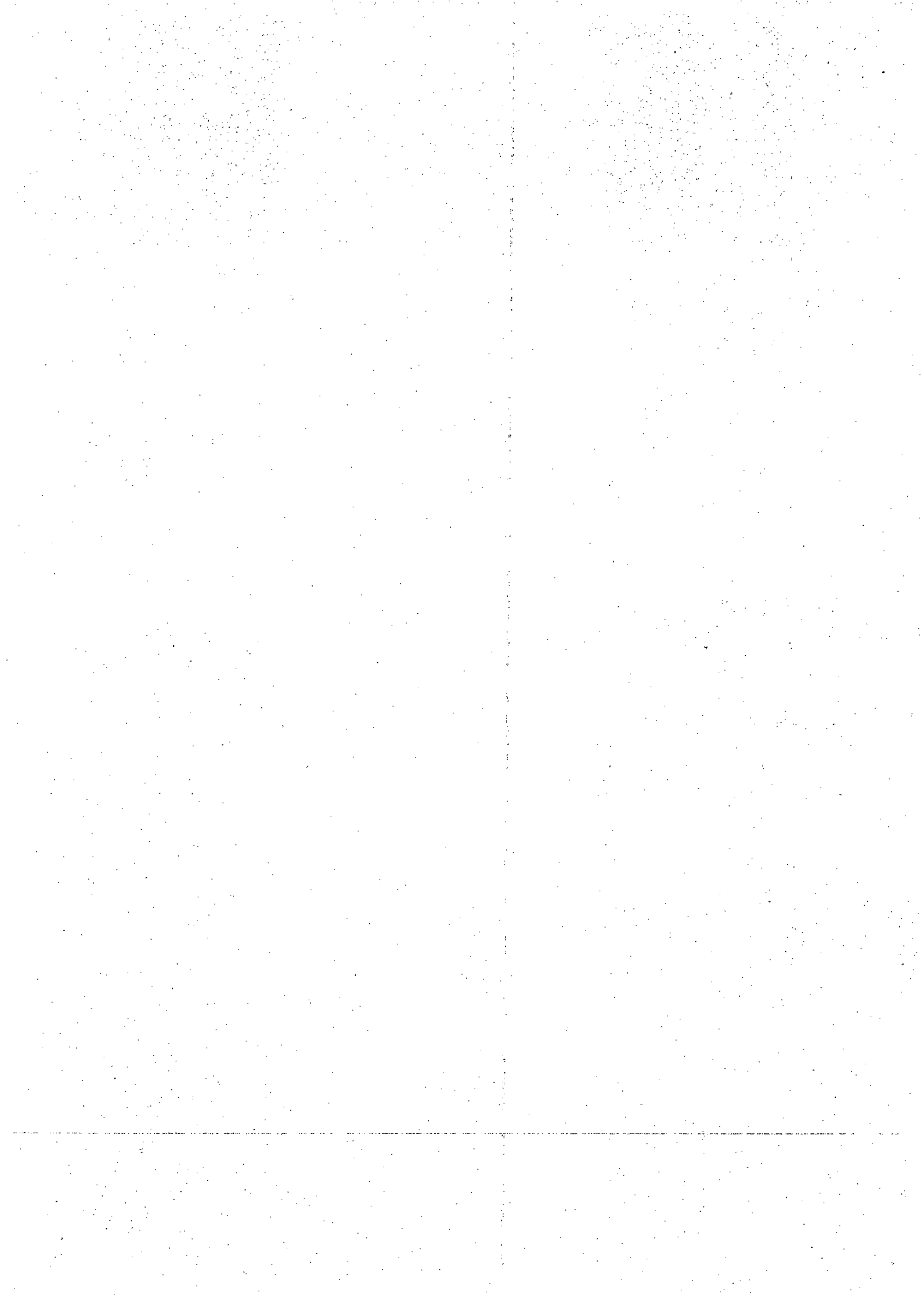


| Số TT | Tên Bộ, ngành, địa phương | Số liệu PAKN của doanh nghiệp | | | | | | | | Số liệu PAKN của người dân | | | | | | | |
|-----------|--|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|-----------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|-----------|
| | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | |
| | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | |
| | | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(4/1) | 6=(1-4) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=(12/9) | 14=(9-12) | 15 | 16 |
| 31 | Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 2 | 0 | | 2 | 100 | 0 | 0 | | 0 | | | | | | | |
| II | Các địa phương | 302 | 66 | 8 | 228 | 75 | 74 | 26 | 48 | 359 | 43 | 19 | 297 | 83 | 62 | 6 | 56 |
| 1 | TP. Hà Nội | 47 | 6 | 1 | 40 | 85 | 7 | 5 | 2 | 71 | 4 | 4 | 63 | 89 | 8 | 0 | 8 |
| 2 | TP. Hồ Chí Minh | 39 | 23 | 2 | 14 | 36 | 25 | 5 | 20 | 45 | 9 | 3 | 33 | 73 | 12 | 1 | 11 |
| 3 | TP. Hải Phòng | 18 | 0 | | 18 | 100 | | 0 | | 14 | 0 | 0 | 14 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | TP. Đà Nẵng | 5 | 1 | | 4 | 80 | 1 | 0 | 1 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 5 | TP. Cần Thơ | 5 | 0 | | 5 | 100 | | 0 | | 6 | 0 | 1 | 5 | 83 | 1 | 1 | 0 |
| 6 | Tỉnh Cao Bằng | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Tỉnh Lạng Sơn | 3 | 0 | | 3 | 100 | | 0 | | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Tỉnh Lai Châu | | 0 | | 0 | | | 0 | | 0 | | | | | | | |
| 9 | Tỉnh Điện Biên | | 0 | | 0 | | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Tỉnh Hà Giang | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Tỉnh Sơn La | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 0 | | | | | | | |
| 12 | Tỉnh Tuyên Quang | 4 | 2 | | 2 | 50 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Tỉnh Yên Bái | | 0 | | 0 | | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Tỉnh Lào Cai | 6 | 0 | 1 | 5 | 83 | 1 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 | 4 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Tỉnh Bắc Kạn | 2 | 1 | | 1 | 50 | 1 | 0 | 1 | 0 | | | | | | | |
| 16 | Tỉnh Thái Nguyên | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Tỉnh Phú Thọ | 3 | 0 | | 3 | 100 | | 0 | | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 18 | Tỉnh Vĩnh Phúc | 10 | 3 | | 7 | 70 | 3 | 0 | 3 | 6 | 2 | 0 | 4 | 67 | 2 | 0 | 2 |
| 19 | Tỉnh Bắc Giang | 5 | 0 | 1 | 4 | 80 | 1 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 3 | 100 | 0 | 0 | 0 |



| Số TT | Tên Bộ, ngành, địa phương | Số liệu PAKN của doanh nghiệp | | | | | | | | Số liệu PAKN của người dân | | | | | | | |
|-------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|---------|--------------------------------|-----------|---------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | |
| | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | |
| | | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(4/1) | 6=(1-4) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=(12/9) | 14=(9-12) | 15 | 16 |
| 20 | Tỉnh Bắc Ninh | 11 | 2 | | 9 | 82 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Tỉnh Hòa Bình | 3 | 0 | | 3 | 100 | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Tỉnh Quảng Ninh | 4 | 1 | | 3 | 75 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Tỉnh Hưng Yên | 3 | 2 | | 1 | 33 | 2 | 2 | | 10 | 1 | 0 | 9 | 90 | 1 | 0 | 1 |
| 24 | Tỉnh Thái Bình | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 3 | 0 | 0 | 3 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 25 | Tỉnh Hà Nam | 3 | 0 | | 3 | 100 | | 0 | | 3 | 0 | 0 | 3 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 26 | Tỉnh Nam Định | 4 | 2 | | 2 | 50 | 2 | 1 | 1 | 5 | 1 | 0 | 4 | 80 | 1 | 0 | 1 |
| 27 | Tỉnh Ninh Bình | 3 | 0 | 1 | 2 | 67 | 1 | 1 | | 0 | | | | | | | |
| 28 | Tỉnh Thanh Hóa | 9 | 4 | | 5 | 56 | 4 | 1 | 3 | 11 | 0 | 1 | 10 | 91 | 1 | 1 | 0 |
| 29 | Tỉnh Nghệ An | 1 | 1 | | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 |
| 30 | Tỉnh Hà Tĩnh | 3 | 1 | | 2 | 67 | 1 | 1 | | 13 | 0 | 2 | 11 | 85 | 2 | 1 | 1 |
| 31 | Tỉnh Quảng Bình | 3 | 1 | | 2 | 67 | 1 | 1 | | 9 | 0 | 0 | 9 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 32 | Tỉnh Quảng Trị | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 2 | 0 | 1 | 1 | 50 | 1 | 0 | 1 |
| 33 | Tỉnh Thừa Thiên - Huế | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 7 | 0 | 1 | 6 | 86 | 1 | 1 | 0 |
| 34 | Tỉnh Quảng Nam | 7 | 0 | | 7 | 100 | | 0 | | 8 | 0 | 0 | 8 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 35 | Tỉnh Quảng Ngãi | 4 | 0 | 1 | 3 | 75 | 1 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 36 | Tỉnh Bình Định | 5 | 2 | | 3 | 60 | 2 | 1 | 1 | 4 | 1 | 0 | 3 | 75 | 1 | 0 | 1 |
| 37 | Tỉnh Phú Yên | 4 | 0 | | 4 | 100 | | 0 | | 3 | 1 | 0 | 2 | 67 | 1 | 0 | 1 |
| 38 | Tỉnh Khánh Hòa | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 4 | 0 | 0 | 4 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 39 | Tỉnh Ninh Thuận | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 40 | Tỉnh Bình Thuận | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 27 | 4 | 2 | 21 | 78 | 6 | 1 | 5 |
| 41 | Tỉnh Gia Lai | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 0 | | | | | | | |
| 42 | Tỉnh Kon Tum | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |

| Số TT | Tên Bộ, ngành, địa phương | Số liệu PAKN của doanh nghiệp | | | | | | | | Số liệu PAKN của người dân | | | | | | | |
|-------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|---------|--------------------------------|-----------|---------|-------------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | | Tổng số đã tiếp nhận để xử lý | | | Số đã xem xét xử lý, trả lời | | Số còn tồn đang xem xét, xử lý | | |
| | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Số kỳ trước chuyển sang | Tiếp nhận mới | Số lượng | Tỷ lệ % | Tổng số | Trong đó: | |
| | | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | | | | | | | Trong hạn | Quá hạn |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(4/1) | 6=(1-4) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=(12/9) | 14=(9-12) | 15 | 16 |
| 43 | Tỉnh Đắk Lắk | 6 | 0 | | 6 | 100 | | 0 | | 3 | 0 | 0 | 3 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 44 | Tỉnh Đắk Nông | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 3 | 2 | 0 | 1 | 33 | 2 | 0 | 2 |
| 45 | Tỉnh Hải Dương | 6 | 2 | | 4 | 67 | 2 | 1 | 1 | 5 | 0 | 0 | 5 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 46 | Tỉnh Đồng Nai | 7 | 3 | | 4 | 57 | 3 | 0 | 3 | 9 | 0 | 1 | 8 | 89 | 1 | 0 | 1 |
| 47 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 3 | 1 | | 2 | 67 | 1 | 0 | 1 | 7 | 0 | 0 | 7 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 48 | Tỉnh Long An | 5 | 4 | | 1 | 20 | 4 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 49 | Tỉnh Tây Ninh | 6 | 0 | | 6 | 100 | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 50 | Tỉnh Bình Dương | 6 | 0 | | 6 | 100 | | 0 | | 8 | 5 | 0 | 3 | 38 | 5 | 0 | 5 |
| 51 | Tỉnh Bình Phước | 3 | 1 | 1 | 1 | 33 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 52 | Tỉnh Tiền Giang | 0 | 0 | | 0 | | | 0 | | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| 53 | Tỉnh Bến Tre | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 0 | | | | | | | |
| 54 | Tỉnh Hậu Giang | 0 | 0 | | 0 | | | 0 | | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 55 | Tỉnh Lâm Đồng | 7 | 0 | | 7 | 100 | | 0 | | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 56 | Tỉnh Sóc Trăng | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 4 | 0 | 0 | 4 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 57 | Tỉnh Đồng Tháp | 6 | 1 | | 5 | 83 | 1 | 1 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 58 | Tỉnh Vĩnh Long | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 59 | Tỉnh Trà Vinh | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 1 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 60 | Tỉnh An Giang | 1 | 0 | | 1 | 100 | | 0 | | 2 | 0 | 0 | 2 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 61 | Tỉnh Kiên Giang | 4 | 1 | | 3 | 75 | 1 | 1 | | 8 | 0 | 0 | 8 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 62 | Tỉnh Bạc Liêu | 2 | 0 | | 2 | 100 | | 0 | | 6 | 3 | 0 | 3 | 50 | 3 | 0 | 3 |
| 63 | Tỉnh Cà Mau | 1 | 1 | | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 | 4 | 100 | 0 | 0 | 0 |



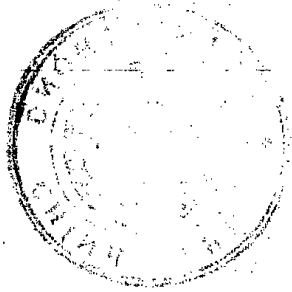


Phụ lục V

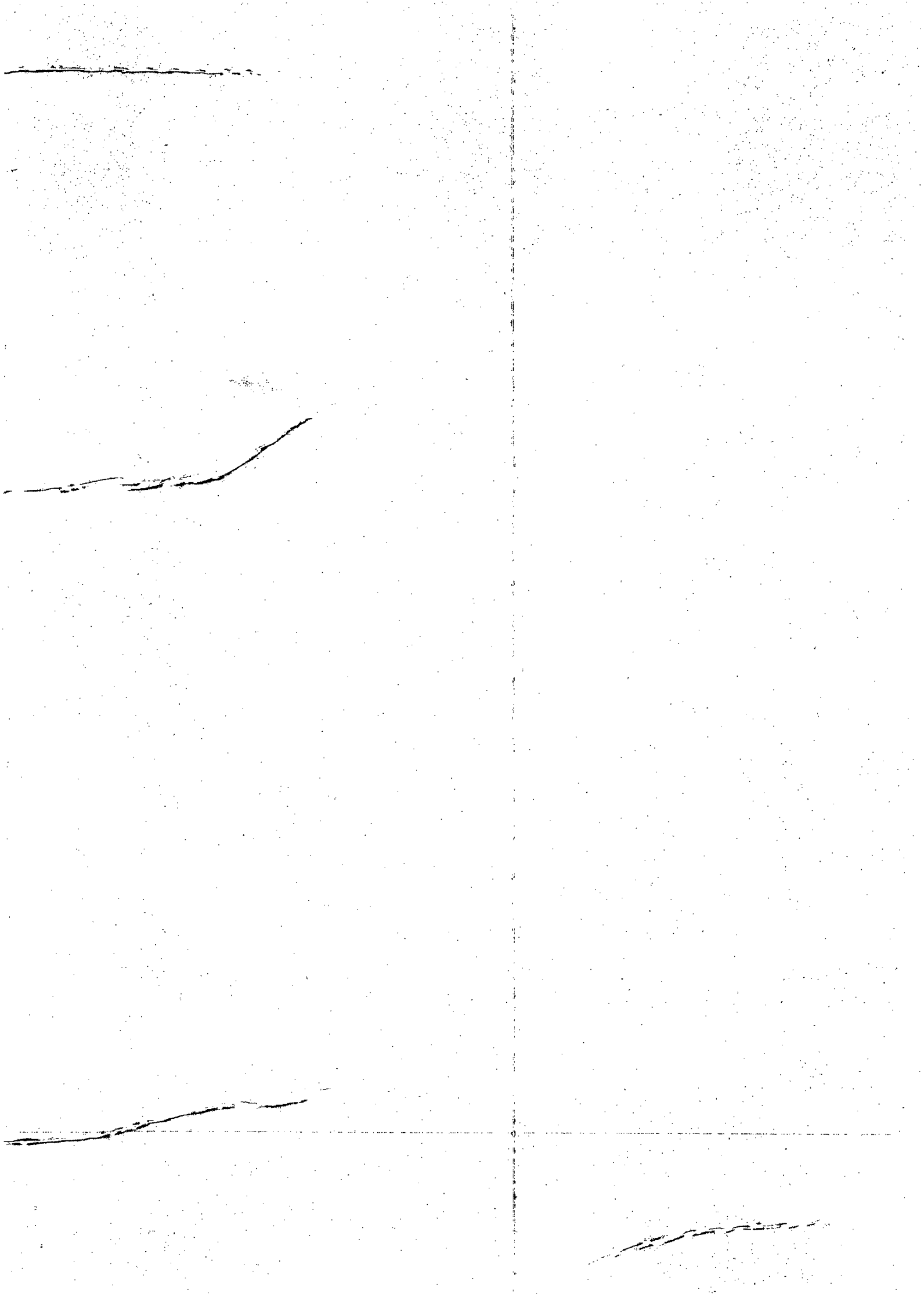
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 02/NQ-CP TRONG QUÝ I/2019
(Kèm theo Báo cáo số 1350/BC-VPCP ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ)

I. Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan

| TT | Tên bộ, cơ quan | Ban hành Kế hoạch thực hiện NQ 02 | Ban hành TL hướng dẫn/ KH cải thiện 36 chỉ số, chỉ số thành phần giao tại NQ | Báo cáo tình hình, KQ th.h NQ trong quý I/2019 | Rà soát, bãi bỏ, chấm dứt việc quy định TTHC trong CV hướng dẫn | Công bố công khai danh mục mặt hàng KTCN đã cắt giảm, số lượng SPHH phải KTCN hiện tại | Công bố đầy đủ các ĐKKD đã được bãi bỏ, đơn giản hóa trong năm 2018, số lượng ĐKKD hiện tại | Nhiệm vụ khác được giao tại NQ 02 |
|----|-----------------------------------|-----------------------------------|--|--|---|--|---|--|
| 1 | Bộ Công an | x | - | 0 | - | 0 | 0 | |
| 2 | Bộ Công Thương | x | 03/03 | x | - | x | 0 | |
| 3 | Bộ Giao thông vận tải | x | 00/01 | x | - | x | x | |
| 4 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | x | 00/02 | x | - | | x | |
| 5 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | x | 02/04 | x | - | | - | Trình TTg Đề án thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia trong tháng 3 năm 2019: Đã hoàn thành. |
| 6 | Bộ Khoa học và Công nghệ | x | 01/07 | x | - | | 0 | |
| 7 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội | x | 00/02 | x | - | x | x | |
| 8 | Bộ Ngoại giao | 0 | - | 0 | - | | - | |



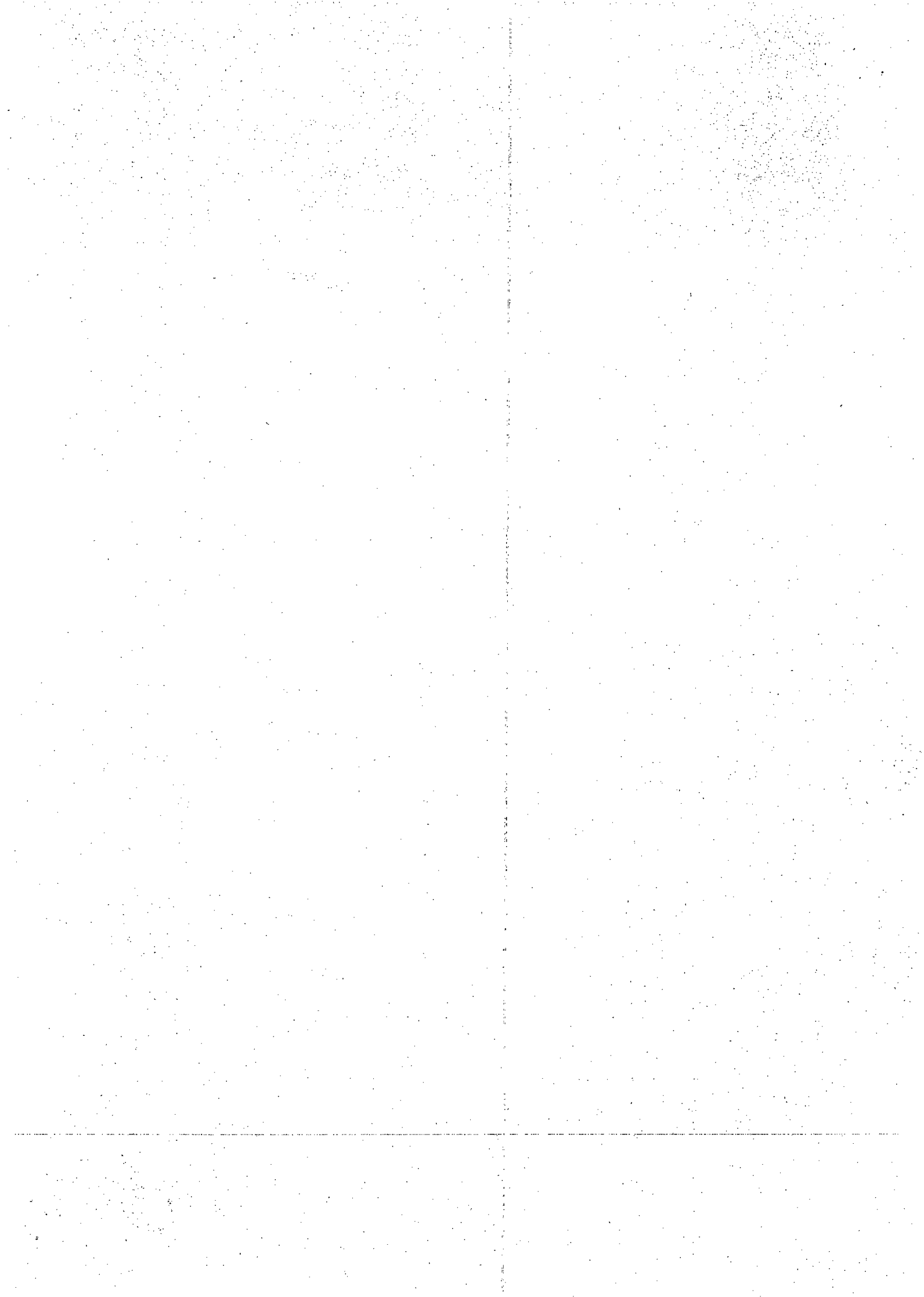
| | | | | | | | | |
|----|--|---|-------|---|---|---|---|--|
| 9 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x | - | x | - | x | 0 | |
| 10 | Bộ Nội vụ | x | - | x | - | | - | |
| 11 | Bộ Quốc phòng | x | - | x | - | | 0 | |
| 12 | Bộ Tài chính | x | 00/03 | x | - | | 0 | Rà soát, thống kê các sản phẩm, hàng hóa phải chịu sự KTCN của nhiều cơ quan, đơn vị, hoàn thành trước 30/3/2019: Chưa hoàn thành. |
| 13 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | x | 00/02 | x | - | x | x | Hướng dẫn chỉ số đăng ký tài sản và quản lý đất đai: Đang thực hiện. |
| 14 | Bộ Thông tin và Truyền thông | x | 00/06 | x | - | 0 | 0 | |
| 15 | Bộ Tư pháp | x | 00/01 | x | - | | 0 | |
| 16 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 0 | 00/02 | x | - | 0 | 0 | |
| 17 | Bộ Xây dựng | x | 00/01 | x | - | x | x | |
| 18 | Bộ Y tế | x | - | x | - | 0 | 0 | |
| 19 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | x | 01/01 | x | - | | x | Ban hành NĐ sửa đổi, bổ sung các NĐ quy định về ĐKKD |



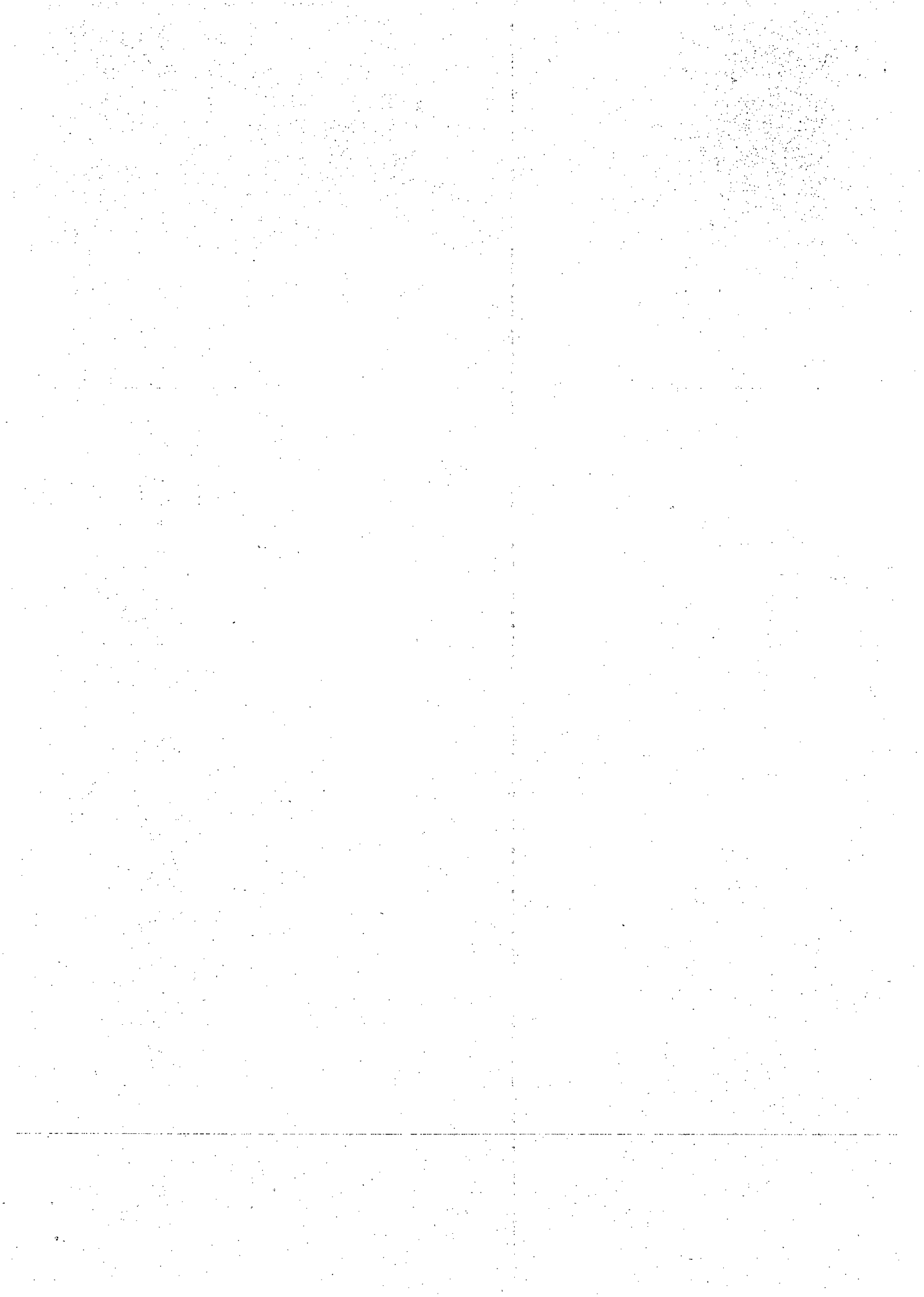
| | | | | | | | | |
|-------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|---|-------------|-------------|---|
| | | | | | | | | của NHNN |
| 20 | Thanh tra Chính phủ | 0 | 00/01 | 0 | - | | - | |
| 21 | Văn phòng Chính phủ | x | - | x | - | | - | Trình CP ban hành NQ số 17 về CPĐT; trình TTg phê duyệt Đề án Công Dịch vụ công quốc gia. |
| 22 | Ủy ban Dân tộc | x | - | x | - | | | |
| Tổng cộng: | | 19 | 10 | 19 | | 7/11 | 6/16 | |

II. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

| TT | Tên địa phương | Ban hành Kế hoạch | Báo cáo Quý I |
|----|-------------------|-------------------|---------------|
| 1 | An Giang | X | X |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 0 | 0 |
| 3 | Bắc Giang | X | 0 |
| 4 | Bắc Kạn | X | X |
| 5 | Bạc Liêu | X | X |
| 6 | Bắc Ninh | X | X |
| 7 | Bến Tre | 0 | 0 |
| 8 | Bình Định | 0 | 0 |
| 9 | Bình Dương | X | X |
| 10 | Bình Phước | X | 0 |



| | | | |
|----|------------|---|---|
| 11 | Bình Thuận | X | X |
| 12 | Cà Mau | 0 | 0 |
| 13 | Cao Bằng | X | X |
| 14 | Cần Thơ | X | X |
| 15 | Đà Nẵng | X | X |
| 16 | Đắk Lắk | X | X |
| 17 | Đắk Nông | X | X |
| 18 | Điện Biên | X | X |
| 19 | Đồng Nai | X | X |
| 20 | Đồng Tháp | X | X |
| 21 | Gia Lai | 0 | 0 |
| 22 | Hà Giang | X | X |
| 23 | Hà Nam | X | 0 |
| 24 | Hà Nội | X | 0 |
| 25 | Hà Tĩnh | X | 0 |
| 26 | Hải Dương | X | 0 |
| 27 | Hải Phòng | X | X |
| 28 | Hậu Giang | X | X |
| 29 | Hòa Bình | X | X |
| 30 | Hưng Yên | X | X |



| | | | |
|----|------------|---|---|
| 31 | Khánh Hòa | 0 | X |
| 32 | Kiên Giang | X | X |
| 33 | Kon Tum | X | X |
| 34 | Lai Châu | X | 0 |
| 35 | Lâm Đồng | X | 0 |
| 36 | Lạng Sơn | X | 0 |
| 37 | Lào Cai | X | 0 |
| 38 | Long An | 0 | 0 |
| 39 | Nam Định | X | X |
| 40 | Nghệ An | 0 | 0 |
| 41 | Ninh Bình | 0 | 0 |
| 42 | Ninh Thuận | X | X |
| 43 | Phú Thọ | X | X |
| 44 | Phú Yên | X | X |
| 45 | Quảng Bình | X | X |
| 46 | Quảng Nam | X | X |
| 47 | Quảng Ngãi | X | X |
| 48 | Quảng Ninh | X | X |
| 49 | Quảng Trị | X | 0 |
| 50 | Sóc Trăng | X | X |

| | | | |
|----|-------------------|-----------|-----------|
| 51 | Sơn La | X | 0 |
| 52 | TP. Hồ Chí Minh | X | 0 |
| 53 | Tây Ninh | X | X |
| 54 | Thái Bình | X | 0 |
| 55 | Thái Nguyên | X | X |
| 56 | Thanh Hóa | X | X |
| 57 | Thừa Thiên Huế | X | X |
| 58 | Tiền Giang | X | 0 |
| 59 | Trà Vinh | X | X |
| 60 | Tuyên Quang | X | X |
| 61 | Vĩnh Long | X | X |
| 62 | Vĩnh Phúc | X | X |
| 63 | Yên Bái | X | X |
| | Tổng cộng: | 54 | 40 |

Ghi chú:

- Dấu “x”: đã thực hiện; số 0: chưa thực hiện
- Dấu “-”: không có chi số, chi số thành phần được giao làm đầu mối hoặc chủ trì, chịu trách nhiệm theo dõi.
- Cột số 4 Mục I: Số bộ tài liệu hướng dẫn và Kế hoạch cải thiện chi số, chi số thành phần đã ban hành (và gửi VPCP)/Tổng số được giao